

BCT (B) Vocabulary List

www.digmandarin.com

No.	Pinyin	Chinese	English
1	a	啊	ah
2	ǎi	矮	short
3	ài	爱	love
4	ài hào	爱好	hobby
5	ài hù	爱护	cherish
6	ài rén	爱人	lover
7	ài xī	爱惜	treasure
8	ài xīn	爱心	caring
9	ān jiǎn	安检	security check
10	ān jìng	安静	quiet
11	ān pái	安排	arrange
12	ān quán	安全	safety
13	ān wèi	安慰	comfort
14	ān xīn	安心	relieve
15	ān zhì	安置	place
16	ān zhuāng	安装	install
17	àn	按	press
18	àn qī	按期	on schedule
19	àn shí	按时	on time
20	àn zhào	按照	according to
21	àn lì	案例	case
22	áng guì	昂贵	expensive
23	áo yè	熬夜	stay up
24	bā/bā	八/捌	eight
25	bá	拔	pull
26	bǎ	把	hold
27	bǎ guān	把关	supervise
28	bǎ wò	把握	grasp
29	bà ba	爸爸	dad
30	bà gōng	罢工	strike
31	ba	吧	(particle)
32	bái	白	white
33	bái jiǔ	白酒	white wine
34	bái lǐng	白领	white-collar
35	bái tiān	白天	daytime
36	bǎi/bǎi	百/佰	hundred
37	bǎi fēn bǐ	百分比	percentage
38	bǎi fēn diǎn	百分点	percentage point
39	bǎi fēn zhī	百分之	percent of
40	bǎi	摆	put

41	bǎi tuō	摆脱	get rid of
42	bài fǎng	拜访	visit
43	bài nián	拜年	wish a happy new year
44	bài tuō	拜托	please
45	bān	班	class
46	bān chē	班车	shuttle bus
47	bān cì	班次	shift
48	bān jī	班机	flight
49	bān bù	颁布	promulgate
50	bān fā	颁发	issue
51	bān	搬	move
52	bān qiān	搬迁	relocate
53	bān yùn	搬运	transport
54	bǎn běn	版本	version
55	bǎn quán	版权	copyright
56	bàn fǎ	办法	method
57	bàn gōng shì	办公室	office
58	bàn lǐ	办理	handle
59	bàn	半	half
60	bàn tú ér fèi	半途而废	give up halfway
61	bāng máng	帮忙	help
62	bāng zhù	帮助	assist
63	bǎng yàng	榜样	role model
64	bàng	棒	great
65	bàng wǎn	傍晚	evening
66	bāo	包	bag
67	bāo gōng tóu	包工头	contractor
68	bāo guǒ	包裹	parcel
69	bāo hán	包含	include
70	bāo hán	包涵	bear with
71	bāo jiān	包间	private room
72	bāo kuò	包括	include
73	bāo tuī bāo huán	包退包换	return and exchange
74	bāo xiāo	包销	exclusive sale
75	bāo zhuāng	包装	package
76	bāo zi	包子	dumpling
77	bāo zū	包租	rent out
78	báo	薄	thin
79	bǎo guì	宝贵	valuable
80	bǎo	饱	full
81	bǎo hé	饱和	saturated
82	bǎo chí	保持	maintain
83	bǎo cún	保存	preserve
84	bǎo guǎn	保管	take care
85	bǎo hù	保护	protect
86	bǎo liú	保留	retain
87	bǎo xiǎn	保险	insurance
88	bǎo xiū	保修	warranty
89	bǎo yǎng	保养	maintenance
90	bǎo zhàng	保障	guarantee
91	bǎo zhèng	保证	ensure

92	bǎo zhì qī	保质期	quality guarantee period
93	bǎo zhòng	保重	take care
94	bào biǎo	报表	report
95	bào chóu	报酬	reward
96	bào dá	报答	repay
97	bào dào	报到	register
98	bào dào	报道	report
99	bào fù	报复	revenge
100	bào gào	报告	report
101	bào guān	报关	customs declaration
102	bào jià	报价	quote
103	bào míng	报名	sign up
104	bào pán	报盘	offer
105	bào shè	报社	newspaper
106	bào xiāo	报销	reimburse
107	bào zhǐ	报纸	newspaper
108	bào	抱	hug
109	bào qiàn	抱歉	sorry
110	bào yuàn	抱怨	complain
111	bào diē	暴跌	plummet
112	bào lì	暴利	windfall
113	bēi	杯	cup
114	bēi guān	悲观	pessimistic
115	běi	北	north
116	Běijīng	北京	Beijing
117	bèi àn	备案	record
118	bèi fèn	备份	backup
119	bèi wàng lù	备忘录	memo
120	bèi xuǎn	备选	alternative
121	bèi zhù	备注	remark
122	bèi	背	back
123	bèi jǐng	背景	background
124	bèi	倍	times
125	bèi	被	by
126	bèi dòng	被动	passive
127	bèi zi	被子	quilt
128	běn	本	native, one's own
129	běn dì	本地	local
130	běn jīn	本金	principal
131	běn kē	本科	undergraduate
132	běn lái	本来	originally
133	běn lǐng	本领	skill
134	běn qián	本钱	capital
135	běn rén	本人	oneself
136	běn shì	本事	ability
137	běn xī	本息	interest
138	běn zhì	本质	essence
139	bèn	笨	stupid
140	bēng kuì	崩溃	collapse
141	bí zi	鼻子	nose
142	bǐ	比	compare

143	bǐ jiào	比较	relatively
144	bǐ lì	比例	ratio
145	bǐ lǜ	比率	rate
146	bǐ rú	比如	for example
147	bǐ sài	比赛	competition
148	bǐ zhí	比值	ratio
149	bǐ zhòng	比重	proportion
150	bǐ cǐ	彼此	each other
151	bǐ	笔	pen
152	bǐ jì běn	笔记本	notebook
153	bì rán	必然	inevitable
154	bì xū	必须	must
155	bì xū	必需	necessary
156	bì yào	必要	necessary
157	bì jìng	毕竟	after all
158	bì yè	毕业	graduate
159	bì mù	闭幕	closing
160	bì miǎn	避免	avoid
161	biān hào	编号	serial number
162	biān jí	编辑	edit
163	biǎn zhí	贬值	depreciate
164	biàn huà	变化	change
165	biàn xiàng	变相	disguised
166	biàn lì	便利	convenient
167	biàn tiáo	便条	note
168	biàn yú	便于	conducive
169	biàn	遍	everywhere; (measure word)
170	biàn lùn	辩论	debate
171	biāo jià	标价	price tag
172	biāo jiān	标间	standard room
173	biāo míng	标明	indicate
174	biāo qiān	标签	label
175	biāo shū	标书	bid
176	biāo tí	标题	title
177	biāo zhì	标志	sign
178	biāo zhǔn	标准	standard
179	biǎo dá	表达	express
180	biǎo gé	表格	form
181	biǎo miàn	表面	surface
182	biǎo míng	表明	indicate
183	biǎo qíng	表情	expression
184	biǎo shì	表示	indicate
185	biǎo xiàn	表现	performance
186	biǎo yǎn	表演	perform
187	biǎo yáng	表扬	praise
188	bié	别	other
189	bié rén	别人	others
190	bié shù	别墅	villa
191	bīn guǎn	宾馆	hotel
192	bīng	冰	ice

193	bīng xiāng	冰箱	fridge
194	bǐng	丙	third
195	bǐng gān	饼干	biscuit
196	bìng gòu	并购	merger
197	bìng qiě	并且	and
198	bìng liè	并列	parallel
199	bìng	病	sick
200	bìng dú	病毒	virus
201	bìng jià	病假	sick leave
202	bō dǎ	拨打	dial
203	bō kuǎn	拨款	fund
204	bō dòng	波动	fluctuate
205	bō fàng	播放	broadcast
206	bó lǎn huì	博览会	expo
207	bó shì	博士	PhD
208	bó wù guǎn	博物馆	museum
209	bó lì duō xiāo	薄利多销	small profits and quick returns
210	bó ruò	薄弱	weak
211	bú bì	不必	not necessary
212	bú cuò	不错	good
213	bú dàn.....ér qiě	不但.....而且	not only... but also
214	bú duàn	不断	constantly
215	bú guò	不过	but
216	bú jiàn de	不见得	not necessarily
217	bú kè qì	不客气	you're welcome
218	bú nài fán	不耐烦	impatient
219	bú yòng	不用	no need
220	bǔ	补	make up
221	bǔ cháng	补偿	compensation
222	bǔ chōng	补充	supplement
223	bǔ tiē	补贴	subsidy
224	bǔ zhù	补助	assistance
225	bù	不	not
226	bù ān	不安	uneasy
227	bù dé bù	不得不	have to
228	bù dé liǎo	不得了	terrible
229	bù fǎ	不法	illegal
230	bù fáng	不妨	might as well
231	bù guǎn	不管	regardless
232	bù hǎo yì si	不好意思	sorry
233	bù jǐn	不仅	not only
234	bù kě kàng lì	不可抗力	force majeure
235	bù rán	不然	otherwise
236	bù rú	不如	not as good as
237	bù xī	不惜	do not hesitate
238	bù zhǐ	不止	more than
239	bù zú	不足	insufficient
240	bù jú	布局	layout
241	bù zhì	布置	arrange
242	bù xíng	步行	walk

243	bù zhòu	步骤	steps
244	bù fèn	部分	part
245	bù jiàn	部件	component
246	bù mén	部门	department
247	bù shǔ	部署	deploy
248	bù zhǎng	部长	minister
249	cā	擦	wipe
250	cāi	猜	guess
251	cái	才	only
252	cái néng	才能	ability
253	cái liào	材料	material
254	cái zhì	材质	texture
255	cái chǎn	财产	property
256	cái fù	财富	wealth
257	cái jīng	财经	finance
258	cái lì	财力	financial resources
259	cái wù	财务	finance
260	cái zhèng	财政	fiscal
261	cái pàn	裁判	judge
262	cái yuán	裁员	lay off
263	cǎi fǎng	采访	interview
264	cǎi gòu	采购	procurement
265	cǎi nà	采纳	adopt
266	cǎi qǔ	采取	take
267	cǎi yòng	采用	use
268	cài	菜	dish
269	cài dān	菜单	menu
270	cān guān	参观	visit
271	cān jiā	参加	participate
272	cān kǎo	参考	reference
273	cān yù	参与	participate
274	cān zhào	参照	refer to
275	cān jīn zhǐ	餐巾纸	napkin
276	cān jù	餐具	tableware
277	cān tīng	餐厅	restaurant
278	cán cǐ pǐn	残次品	defective
279	cán kuì	惭愧	ashamed
280	cāng chǔ	仓储	storage
281	cāng cù	仓促	hasty
282	cāng kù	仓库	warehouse
283	cāng wèi	舱位	cabin
284	cāo xīn	操心	worry
285	cāo zuò	操作	operate
286	cǎo àn	草案	protocol
287	cǎo gǎo	草稿	draft
288	cǎo nǐ	草拟	draft; draw up
289	cǎo shuài	草率	careless, rash
290	cè	册	copy (measure word)
291	cè suǒ	厕所	toilet
292	cè miàn	侧面	side
293	cè liáng	测量	measure

294	cè shì	测试	test
295	cè yàn	测验	quiz
296	cè huà	策划	plan
297	cè lüè	策略	strategy
298	céng	层	layer
299	céng cì	层次	level
300	chā zi	叉子	fork
301	chā	插	insert
302	chā zuò	插座	socket
303	chā bié	差别	difference
304	chā cuò	差错	error
305	chā jià	差价	price difference
306	chā jù	差距	gap
307	chā yì	差异	difference
308	chá	茶	tea
309	chá xún	查询	inquire
310	chà	差	wrong;differ from
311	chà bu duō	差不多	almost
312	chà diǎnr	差点儿	demolish
313	chāi	拆	pull down
314	chāi qiān	拆迁	relocate, remove
315	chāi lǚ fèi	差旅费	travel expenses
316	chǎn pǐn	产品	product
317	chǎn jià	产假	maternity leave
318	chǎn shēng	产生	generate
319	chǎn yè	产业	industry
320	chǎn yè liàn	产业链	industry chain
321	chǎn zhí	产值	output value
322	cháng	长	long
323	cháng chù	长处	strength
324	cháng dù	长度	length
325	cháng qī	长期	long-term
326	cháng shòu	长寿	longevity
327	cháng tú	长途	long-distance
328	cháng yuǎn	长远	long-term
329	cháng	尝	taste
330	cháng shì	尝试	try
331	cháng cháng	常常	often
332	cháng nián	常年	year-round
333	cháng shí	常识	common sense
334	cháng huán	偿还	repay
335	chǎng jiā	厂家	factory
336	chǎng shāng	厂商	manufacturer
337	chǎng	场	field
338	chǎng dì	场地	site
339	chǎng hé	场合	occasion
340	chǎng miàn	场面	scene
341	chǎng suǒ	场所	place
342	chàng tōng	畅通	smooth
343	chàng xiāo	畅销	best-selling
344	chàng gē	唱歌	sing

345	chāo	抄	copy
346	chāo sòng	抄送	forward
347	chāo piào	钞票	money
348	chāo guò	超过	exceed
349	chāo jí	超级	super
350	chāo shì	超市	supermarket
351	cháo xiào	嘲笑	laugh at
352	chǎo	吵	quarrel
353	chǎo jià	吵架	argue
354	chǎo	炒	fry
355	chǎo gǔ	炒股	stocks
356	chǎo huì	炒汇	foreign exchange
357	chǎo yóu yú	炒鱿鱼	fire
358	chǎo zuò	炒作	hype
359	chē kù	车库	garage
360	chē xiāng	车厢	carriage
361	chē zhàn	车站	station
362	chè dǐ	彻底	thoroughly
363	chè xiāo	撤销	revoke
364	chén mò	沉默	silent
365	chén liè	陈列	display
366	chèn shān	衬衫	shirt
367	chèn	趁	take advantage of
368	chèn jī	趁机	take advantage of
369	chēng	称	call
370	chēng hū	称呼	address
371	chēng zàn	称赞	praise
372	chéng	成	become
373	chéng běn	成本	cost
374	chéng fèn	成份	ingredient
375	chéng gōng	成功	success
376	chéng guǒ	成果	result
377	chéng jì	成绩	achievement
378	chéng jiāo	成交	close a deal
379	chéng jiù	成就	achievement
380	chéng lì	成立	establish
381	chéng rén	成人	adult
382	chéng shú	成熟	mature
383	chéng tào	成套	set
384	chéng wéi	成为	become
385	chéng xiào	成效	effect
386	chéng yuán	成员	member
387	chéng zhǎng	成长	grow
388	chéng kěn	诚恳	sincere
389	chéng shí	诚实	honest
390	chéng xìn	诚信	integrity
391	chéng yì	诚意	sincerity
392	chéng bàn	承办	undertake
393	chéng bāo	承包	contract
394	chéng dān	承担	bear
395	chéng nuò	承诺	commitment

396	chéng rèn	承认	admit
397	chéng shòu	承受	bear
398	chéng shì	城市	city
399	chéng kè	乘客	passenger
400	chéng wù yuán	乘务员	attendant
401	chéng zuò	乘坐	ride
402	chéng dù	程度	extent
403	chéng xù	程序	procedure
404	chéng fá	惩罚	punish
405	chéng zi	橙子	orange
406	chī fàn	吃饭	have meal
407	chī jǐn	吃紧	urgent
408	chī jīng	吃惊	surprised
409	chī kuī	吃亏	suffer
410	chí dào	迟到	late
411	chí zǎo	迟早	sooner or later
412	chí píng	持平	balanced
413	chí xù	持续	continue
414	chǐ cùn	尺寸	size
415	chì zì	赤字	deficit
416	chōng	冲	rush
417	chōng jī	冲击	impact
418	chōng tū	冲突	conflict
419	chōng dāng	充当	act as
420	chōng diàn qì	充电器	charger
421	chōng fèn	充分	full
422	chōng mǎn	充满	filled
423	chōng zhí	充值	recharge
424	chōng zú	充足	sufficient
425	chóng fù	重复	repeat
426	chóng shēn	重申	reiterate
427	chóng xīn	重新	again
428	chōu jiǎng	抽奖	draw
429	chōu kòng	抽空	find time
430	chōu tì	抽屉	drawer
431	chōu xiàng	抽象	abstract
432	chōu yān	抽烟	smoke
433	chóu láo	酬劳	reward
434	chóu xiè	酬谢	thank
435	chóu bèi	筹备	prepare
436	chóu jí	筹集	raise
437	chǒu	丑	ugly
438	chòu	臭	smelly
439	chū	出	out
440	chū bǎn	出版	publish
441	chū chāi	出差	business trip
442	chū fā	出发	depart
443	chū jìng	出境	exit
444	chū kǒu	出口	export
445	chū mén	出门	go out
446	chū míng	出名	famous

447	chū nà	出纳	cashier
448	chū ràng	出让	transfer
449	chū sè	出色	outstanding
450	chū shēng	出生	born
451	chū shì	出示	show
452	chū shòu	出售	sell
453	chū xí	出席	attend
454	chū xiàn	出现	appear
455	chū zū chē	出租车	taxi
456	chū	初	initial
457	chū bù	初步	preliminary
458	chū jí	初级	primary
459	chū zhōng	初中	middle school
460	chú fēi	除非	unless
461	chú le	除了	besides
462	chú xī	除夕	new year's eve
463	chú fáng	厨房	kitchen
464	chú shī	厨师	chef
465	chǔ fèn	处分	punish
466	chǔ jìng	处境	situation
467	chǔ lǐ	处理	handle
468	chǔ zhì	处置	disposal
469	chǔ bèi	储备	reserve
470	chǔ cáng	储藏	store
471	chǔ cún	储存	save
472	chǔ xù	储蓄	deposit
473	chù zhǎng	处长	director
474	chuān	穿	wear
475	chuán bō	传播	spread
476	chuán dān	传单	leaflet
477	chuán tǒng	传统	tradition
478	chuán zhēn	传真	fax
479	chuán	船	ship
480	chuāng hù	窗户	window
481	chuāng kǒu	窗口	window
482	chuáng	床	bed
483	chuáng dān	床单	sheet
484	chuàng bàn	创办	establish
485	chuàng jiàn	创建	create
486	chuàng lì	创立	found
487	chuàng xīn	创新	innovate
488	chuàng yè	创业	start a business
489	chuàng zào	创造	create
490	chūn	春	spring
491	chūn jié	春节	spring festival
492	chūn tiān	春天	spring
493	cí diǎn	词典	dictionary
494	cí tuì	辞退	dismiss
495	cí zhí	辞职	resign
496	cǐ shí	此时	at this time
497	cǐ wài	此外	besides

498	cì	次	(measure word)
499	cì xù	次序	order
500	cì yào	次要	secondary
501	cì jī	刺激	stimulate
502	cōng máng	匆忙	hasty
503	cōng míng	聪明	smart
504	cóng	从	from
505	cóng cǐ	从此	from now on
506	cóng lái	从来	always
507	cóng qián	从前	previously
508	cóng shì	从事	engage in
509	còu qiǎo	凑巧	coincidentally
510	cū	粗	coarse
511	cū xīn	粗心	careless
512	cù jìn	促进	promote
513	cù shǐ	促使	induce
514	cù xiāo	促销	promotion
515	cù	醋	vinegar
516	cūi	催	urge
517	cún	存	save
518	cún kuǎn	存款	deposit
519	cún zài	存在	exist
520	cún zhé	存折	passbook
521	cuō shāng	磋商	consult
522	cuò zhé	挫折	setback
523	cuò shī	措施	measure
524	cuò	错	wrong
525	cuò wù	错误	mistake
526	dā dàng	搭档	partner
527	dā pèi	搭配	match
528	dā yīng	答应	agree
529	dǎ	打	hit
530	dá chéng	达成	reach
531	dá dào	达到	achieve
532	dá àn	答案	answer
533	dá fù	答复	reply
534	dǎ	打	hit
535	dǎ bāo	打包	pack
536	dǎ chē	打车	hail a taxi
537	dǎ gōng	打工	work
538	dǎ jià	打架	fight
539	dǎ jiāo dào	打交道	deal with
540	dǎ kǎ	打卡	punch in
541	dǎ lán qiú	打篮球	play basketball
542	dǎ pēn tì	打喷嚏	sneeze
543	dǎ rǎo	打扰	disturb
544	dǎ sǎo	打扫	clean
545	dǎ suàn	打算	plan
546	dǎ tīng	打听	inquire
547	dǎ yìn	打印	print
548	dǎ zhāo hū	打招呼	greet

549	dǎ zhé	打折	discount
550	dǎ zhēn	打针	injection
551	dà	大	big
552	dà dà	大大	greatly
553	dà dǎn	大胆	bold
554	dà fāng	大方	generous
555	dà gài	大概	probably
556	dà jiā	大家	everyone
557	dà pī	大批	large quantity
558	dà shà	大厦	mansion
559	dà shǐ guǎn	大使馆	embassy
560	dà xiě	大写	capital letters
561	dà xíng	大型	large-scale
562	dà xué	大学	university
563	dà yuē	大约	approximately
564	dài	待	stay
565	dài fū	大夫	doctor
566	dài biǎo	代表	representative
567	dài jià	代驾	designated driver
568	dài jīn quàn	代金券	voucher
569	dài lǐ	代理	agency
570	dài tì	代替	replace
571	dài yán	代言	endorse
572	dài	带	bring
573	dài dòng	带动	drive
574	dài lǐng	带领	lead
575	dài kuǎn	贷款	loan
576	dài yù	待遇	treatment
577	dài màn	怠慢	neglect
578	dài	戴	wear
579	dān bǎo	担保	guarantee
580	dān rèn	担任	hold the post
581	dān xīn	担心	worry
582	dān dú	单独	alone
583	dān jù	单据	document
584	dān wèi	单位	unit
585	dān wù	耽误	delay
586	dàn jì	淡季	off-season
587	dàn gāo	蛋糕	cake
588	dāng chū	当初	originally
589	dāng rán	当然	of course
590	dāng shí	当时	at that time
591	dāng xīn	当心	be careful
592	dǎng yuán	党员	party member
593	dàng àn	档案	archive
594	dàng cì	档次	grade
595	dāo	刀	knife
596	dǎo háng	导航	navigation
597	dǎo yóu	导游	tour guide
598	dǎo zhì	导致	lead to
599	dǎo	倒	fall

600	dǎo bì	倒闭	go bankrupt
601	dǎo méi	倒霉	unlucky
602	dǎo shí chā	倒时差	jet lag
603	dào	到	arrive
604	dào chù	到处	everywhere
605	dào dá	到达	arrive
606	dào dǐ	到底	in the end
607	dào qī	到期	become due
608	dào jiǔ	倒酒	pour wine
609	dào bản	盗版	pirated
610	dào dé	道德	morality
611	dào lǐ	道理	reason
612	dào qiàn	道歉	apologize
613	dé dào	得到	obtain
614	de	地	(particle)
615	de	的	(particle)
616	de	得 (de)	(particle)
617	děi	得 (děi)	must
618	dēng	灯	lamp
619	dēng jī pái	登机牌	boarding pass
620	dēng jì	登记	register
621	dēng lù	登录	log in
622	děng	等<动>	wait
623	děng	等<助>	etc.
624	děng dài	等待	wait for
625	děng hòu	等候	wait for
626	děng jí	等级	level
627	děng yú	等于	equal to
628	dī	低	low
629	dī lián	低廉	cheap
630	dī liè	低劣	inferior
631	dī tàn	低碳	low carbon
632	dī shì	的士	taxi
633	dí què	的确	indeed
634	dǐ cháng	抵偿	offset
635	dǐ dá	抵达	arrive
636	dǐ yā	抵押	mortgage
637	dǐ	底	bottom
638	dǐ jià	底价	floor price
639	dǐ xīn	底薪	base salary
640	dì dào	地道	authentic
641	dì diǎn	地点	location
642	dì fāng	地方	place
643	dì lǐ	地理	geography
644	dì qū	地区	region
645	dì tiě	地铁	subway
646	dì tú	地图	map
647	dì wèi	地位	status
648	dì zhèn	地震	earthquake
649	dì zhǐ	地址	address
650	dì jiāo	递交	submit

651	dì zēng	递增	increase progressively
652	dì yī	第一	first
653	diàn dàng	典当	pawn
654	diǎn lǐ	典礼	ceremony
655	diǎn xíng	典型	typical
656	diǎn	点	point
657	diǎn tóu	点头	nod
658	diǎn xīn	点心	dessert
659	diǎn zi	点子	idea
660	diàn chí	电池	battery
661	diàn huà	电话	phone
662	diàn nǎo	电脑	computer
663	diàn qì	电器	appliance
664	diàn shì	电视	television
665	diàn tī	电梯	elevator
666	diàn xìn	电信	telecom
667	diàn yǐng yuàn	电影院	cinema
668	diàn yuán	电源	power supply
669	diàn zǐ yóu jiàn	电子邮件	email
670	diàn fù	垫付	advance payment
671	diào xiāo	吊销	revoke
672	diào chá	调查	investigate
673	diào dòng	调动	transfer
674	diào yán	调研	research
675	diào	掉	fall
676	dīng	丁	man;fourth
677	dīng zhù	叮嘱	urge
678	dīng	订	order
679	dīng dān	订单	order form
680	dīng jīn	订金	deposit
681	dīng	定	decide
682	dīng diǎn	定点	fixed point
683	dīng é	定额	quota
684	dīng qī	定期	regular
685	dīng wèi	定位	positioning
686	diū	丢	lose
687	diū rén	丢人	disgrace
688	dōng	东	east
689	dōng fāng	东方	east
690	dōng xī	东西	thing
691	dōng	冬	winter
692	dǒng shì zhǎng	董事长	chairman
693	dǒng	懂	understand
694	dòng gōng	动工	start work
695	dòng jī	动机	motive
696	dòng lì	动力	motivation
697	dòng shēn	动身	set out
698	dòng tài	动态	trend
699	dòng yòng	动用	use
700	dòng yuán	动员	mobilize
701	dòng zuò	动作	action

702	dòng jié	冻结	freeze
703	dōu	都	all
704	dū shì	都市	city
705	dū cù	督促	urge
706	dú jiā	独家	exclusive
707	dú lì	独立	independent
708	dú tè	独特	unique
709	dú zī	独资	wholly owned
710	dú	读	read
711	dǔ chē	堵车	traffic jam
712	dù	度	degree
713	dù guò	度过	spend
714	duǎn	短	short
715	duǎn quē	短缺	shortage
716	duǎn xìn	短信	message
717	duàn	断	break
718	duàn liàn	锻炼	exercise
719	duì	队	team
720	duì	对<介>	to
721	duì	对<形>	right
722	duì bǐ	对比	compare
723	duì bu qǐ	对不起	sorry
724	duì cè	对策	countermeasure
725	duì dài	对待	treat
726	duì fāng	对方	opposite
727	duì fù	对付	deal with
728	duì huà	对话	dialogue
729	duì jiǎng jī	对讲机	walkie-talkie
730	duì lì	对立	oppose
731	duì miàn	对面	opposite side
732	duì shǒu	对手	opponent
733	duì xiàng	对象	object
734	duì yú	对于	for
735	duì zhào	对照	contrast
736	duì huàn	兑换	exchange
737	duì xiàn	兑现	cash
738	dūn	吨	ton
739	dùn	顿	pause
740	duō	多	many
741	duō kuī	多亏	thanks to
742	duō me	多么	how
743	duō shǎo	多少	how many
744	duō yú	多余	superfluous
745	duō yuán huà	多元化	diversify
746	duǒ	躲	hide
747	é luó sī	俄罗斯	Russia
748	é yǔ	俄语	Russian language
749	é dù	额度	quota
750	é wài	额外	extra
751	è huà	恶化	deteriorate
752	è liè	恶劣	bad

753	è	饿	hungry
754	ér zi	儿子	son
755	ér qiě	而且	and
756	ěr duo	耳朵	ear
757	ěr jī	耳机	headphone
758	èr/èr	二/贰	two
759	èr shǒu	二手	second-hand
760	fā	发	send out
761	fā biǎo	发表	publish
762	fā bù	发布	issue
763	fā cái	发财	make a fortune
764	fā dá	发达	developed
765	fā huī	发挥	play
766	fā míng	发明	invent
767	fā piào	发票	invoice
768	fā shāo	发烧	fever
769	fā shēng	发生	happen
770	fā xiàn	发现	discover
771	fā xíng	发行	issue
772	fā yán	发言	speak
773	fā zhǎn	发展	develop
774	fá kuǎn	罚款	fine
775	fǎ dìng	法定	legal
776	fǎ guī	法规	regulation
777	fǎ lǜ	法律	law
778	fǎ rén	法人	legal person
779	fǎ tíng	法庭	court
780	fǎ yuàn	法院	court
781	fān	翻	flip
782	fān fān	翻番	double
783	fān yì	翻译	translate
784	fán shì	凡是	every
785	fán	烦	annoyed
786	fán máng	繁忙	busy
787	fǎn bǐ	反比	inverse ratio
788	fǎn duì	反对	oppose
789	fǎn ér	反而	instead
790	fǎn fù	反复	repeatedly
791	fǎn kuì	反馈	feedback
792	fǎn tán	反弹	rebound
793	fǎn yìng	反应	reaction
794	fǎn yìng	反映	reflect
795	fǎn zhèng	反正	anyway
796	fǎn huí	返回	return
797	fàn diàn	饭店	hotel
798	fàn guǎn	饭馆	restaurant
799	fàn wéi	范围	scope
800	fāng	方	square
801	fāng àn	方案	plan
802	fāng biàn	方便	convenient
803	fāng fǎ	方法	method

804	fāng miàn	方面	aspect
805	fāng shì	方式	mode
806	fāng xiàng	方向	direction
807	fáng zhǐ	防止	prevent
808	fáng ài	妨碍	hinder
809	fáng dì chǎn	房地产	real estate
810	fáng dōng	房东	landlord
811	fáng jiān	房间	room
812	fáng kǎ	房卡	room card
813	fáng zū	房租	rent
814	fǎng wèn	访问	visit
815	fàng	放	release
816	fàng jià	放假	holiday
817	fàng qì	放弃	give up
818	fàng sōng	放松	relax
819	fàng xīn	放心	be assured
820	fēi	飞	fly
821	fēi jī	飞机	airplane
822	fēi kuài	飞快	rapidly
823	fēi	非	not
824	fēi cháng	非常	very
825	fēi fǎ	非法	illegal
826	fēi zhōu	非洲	Africa
827	féi	肥	fat
828	fèi chú	废除	abolish
829	fèi pǐn	废品	waste product
830	fèi lì	费力	strenuous
831	fèi yòng	费用	cost
832	fēn	分	minute
833	fēn biàn	分辨	distinguish
834	fēn biàn	分辩	defend
835	fēn bié	分别	respectively
836	fēn bù	分布	distribution
837	fēn gōng	分工	division of labor
838	fēn hóng	分红	dividend
839	fēn lèi	分类	classification
840	fēn pèi	分配	distribution
841	fēn pī	分批	batch
842	fēn qī	分期	installments
843	fēn shù	分数	score
844	fēn xī	分析	analyze
845	fēn zhōng	分钟	minute
846	fēn fēn	纷纷	one after another
847	fěn sè	粉色	pink
848	fèn	份	share (measure word)
849	fèn dòu	奋斗	struggle
850	fēng fù	丰富	abundant
851	fēng shèng	丰盛	sumptuous
852	fēng	风	wind
853	fēng gé	风格	style
854	fēng jǐng	风景	scenery

855	fēng qì	风气	atmosphere
856	fēng qù	风趣	humor
857	fēng sú	风俗	custom
858	fēng xiǎn	风险	risk
859	fēng	封	seal
860	fēng bì	封闭	close
861	fěng cì	讽刺	satirize
862	fǒu dīng	否定	deny
863	fǒu jué	否决	veto
864	fǒu rèn	否认	deny
865	fǒu zé	否则	otherwise
866	fū rén	夫人	madam
867	fú cóng	服从	obey
868	fú wù yuán	服务员	waiter
869	fú zhuāng	服装	clothes
870	fú dòng	浮动	fluctuation
871	fú hé	符合	meet
872	fú	幅	(measure word)
873	fú dù	幅度	range
874	fú lì	福利	welfare
875	fǔ dǎo	辅导	tutor
876	fù qīn	父亲	father
877	fù kuǎn	付款	payment
878	fù dān	负担	burden
879	fù miàn	负面	negative
880	fù zé	负责	responsible
881	fù zhài	负债	debt
882	fù jiā	附加	additional
883	fù jiàn	附件	attachment
884	fù jìn	附近	nearby
885	fù xí	复习	review
886	fù yìn	复印	copy
887	fù zá	复杂	complex
888	fù zhì	复制	duplicate
889	fù	副	deputy
890	fù běn	副本	copy
891	fù zuò yòng	副作用	side effect
892	fù yǒu	富有	rich
893	fù yù	富裕	affluent
894	fù xiè	腹泻	diarrhea
895	gǎi biàn	改变	change
896	gǎi gé	改革	reform
897	gǎi jìn	改进	improve
898	gǎi liáng	改良	improve
899	gǎi shàn	改善	improve
900	gǎi zào	改造	transform
901	gǎi zhèng	改正	correct
902	gǎi zǔ	改组	reorganize
903	gài zhāng	盖章	stamp
904	gài kuàng	概况	general situation
905	gài kuò	概括	generalize

906	gài niàn	概念	concept
907	gān	干	dry
908	gān bēi	干杯	cheers
909	gān cuì	干脆	simply
910	gān jìng	干净	clean
911	gān yù	干预	intervene
912	gān zào	干燥	dry
913	gǎn jǐn	赶紧	quickly
914	gǎn kuài	赶快	quickly
915	gǎn	敢	dare
916	gǎn dòng	感动	touched
917	gǎn jī	感激	grateful
918	gǎn jué	感觉	feel
919	gǎn mào	感冒	catch a cold
920	gǎn qíng	感情	emotion
921	gǎn shòu	感受	experience
922	gǎn xiǎng	感想	thoughts
923	gǎn xiè	感谢	thank
924	gān bù	干部	cadre
925	gān huór	干活儿	work
926	gāng cái	刚才	just now
927	gāng gāng	刚刚	just
928	gǎng wèi	岗位	position
929	gǎng kǒu	港口	port
930	gāo	高	high
931	gāo dàng	高档	high-grade
932	gāo duān	高端	high-end
933	gāo fēng	高峰	peak
934	gāo jí	高级	senior
935	gāo lì dài	高利贷	usury
936	gāo sù	高速	high speed
937	gāo xìng	高兴	happy
938	gāo zhōng	高中	senior high school
939	gào bié	告别	say goodbye
940	gào cí	告辞	say goodbye
941	gào sù	告诉	tell
942	gē bó	胳膊	arm
943	gé jú	格局	pattern
944	gé shì	格式	format
945	gé wài	格外	especially
946	gè	个	(measure word)
947	gè bié	个别	individual
948	gè rén	个人	individual
949	gè	各	each
950	gè jiè	各界	all circles
951	gè shì gè yàng	各式各样	various
952	gè zì	各自	respective
953	gěi	给	give
954	gēn běn	根本	fundamental
955	gēn jù	根据	according to
956	gēn yuán	根源	origin

957	gēn	跟	follow
958	gēn zōng	跟踪	track
959	gēng gǎi	更改	modify
960	gēng huàn	更换	replace
961	gēng zhèng	更正	correct
962	gèng	更	more
963	gèng jiā	更加	even more
964	gōng chǎng	工厂	factory
965	gōng chéng shī	工程师	engineer
966	gōng huì	工会	trade union
967	gōng jù	工具	tool
968	gōng rén	工人	worker
969	gōng xīn zú	工薪族	salaried class
970	gōng yè	工业	industry
971	gōng yì pǐn	工艺品	handicraft
972	gōng zī	工资	salary
973	gōng zuò	工作	work
974	gōng ān jú	公安局	public security bureau
975	gōng bù	公布	announce
976	gōng fèi	公费	public expense
977	gōng gòng qì chē	公共汽车	bus
978	gōng guān	公关	public relations
979	gōng jī jīn	公积金	provident fund
980	gōng jīn	公斤	kilogram
981	gōng kāi	公开	open, make public
982	gōng kuǎn	公款	public money
983	gōng lǐ	公里	kilometer
984	gōng lù	公路	highway
985	gōng píng	公平	fair
986	gōng sī	公司	company
987	gōng wù cāng	公务舱	business class
988	gōng wù yuán	公务员	civil servant
989	gōng yòng diàn huà	公用电话	public phone
990	gōng yù	公寓	apartment
991	gōng yuán	公园	park
992	gōng zhèng	公证	notarize
993	gōng láo	功劳	credit
994	gōng néng	功能	function
995	gōng jī	攻击	attack
996	gōng bù yīng qiú	供不应求	supply short of demand
997	gōng jǐ	供给	supply
998	gōng yīng	供应	supply
999	gōng xǐ	恭喜	congratulate
1000	gǒng gù	巩固	consolidate
1001	gòng jì	共计	total
1002	gòng tóng	共同	common
1003	gòng xiàn	贡献	contribution
1004	gōu tōng	沟通	communicate
1005	gòu chéng	构成	compose
1006	gòu zào	构造	structure
1007	gòu mǎi	购买	purchase

1008	gòu wù	购物	shopping
1009	gòu zhì	购置	purchase
1010	gòu	够	enough
1011	gū jì	估计	estimate
1012	gū dú	孤独	lonely
1013	gǔ diǎn	古典	classical
1014	gǔ dōng	股东	shareholder
1015	gǔ fèn	股份	stock share
1016	gǔ piào	股票	stock
1017	gǔ lì	鼓励	encourage
1018	gǔ wǔ	鼓舞	inspire
1019	gǔ zhǎng	鼓掌	applaud
1020	gù dīng	固定	fixed
1021	gù shì	故事	story
1022	gù yì	故意	deliberately
1023	gù zhàng	故障	malfunction
1024	gù kè	顾客	customer
1025	gù wèn	顾问	consultant
1026	gù yōng	雇佣	hire
1027	guā fēng	刮风	windy
1028	guà	挂	hang
1029	guà hào	挂号	register
1030	guà shī	挂失	report loss
1031	guǎi wān	拐弯	turn a corner
1032	guài bu de	怪不得	no wonder
1033	guān	关	close
1034	guān bì	关闭	close
1035	guān jiàn	关键	key
1036	guān kǎ	关卡	checkpoint
1037	guān shuì	关税	tariff
1038	guān xì	关系	relation
1039	guān xīn	关心	care
1040	guān yú	关于	about
1041	guān zhào	关照	look after
1042	guān	官	official
1043	guān fāng	官方	official
1044	guān chá	观察	observe
1045	guān diǎn	观点	viewpoint
1046	guān niàn	观念	concept
1047	guān zhòng	观众	audience
1048	guǎn lǐ	管理	management
1049	guǎn zhì	管制	control
1050	guāng	光	light
1051	guāng huá	光滑	smooth
1052	guāng lín	光临	come
1053	guāng pán	光盘	CD
1054	guǎng bō	广播	broadcast
1055	guǎng chǎng	广场	square
1056	guǎng fàn	广泛	extensive
1057	guǎng gào	广告	advertisement
1058	guàng	逛	stroll

1059	guī huán	归还	return
1060	guī nà	归纳	summarize
1061	guī dìng	规定	regulation
1062	guī fàn	规范	norm
1063	guī gé	规格	specification
1064	guī huà	规划	plan
1065	guī jǔ	规矩	rule
1066	guī lǜ	规律	regular pattern
1067	guī mó	规模	scope, size, scale
1068	guī zé	规则	rule
1069	guī zhāng	规章	regulation
1070	guì tāi	柜台	counter
1071	guì	贵	expensive
1072	guì xìng	贵姓	honorable surname
1073	guì zhòng	贵重	precious
1074	guó chǎn	国产	domestic
1075	guó jí	国籍	nationality
1076	guó jì	国际	international
1077	guó jiā	国家	country
1078	guó qǐ	国企	state-owned enterprise
1079	guó qīng jié	国庆节	National Day
1080	guǒ rán	果然	as expected
1081	guǒ zhī	果汁	juice
1082	guò	过	pass
1083	guò chéng	过程	process
1084	guò dù	过度	excessive
1085	guò fèn	过分	excessive
1086	guò hù	过户	transfer ownership
1087	guò jiǎng	过奖	overpraise
1088	guò mǐn	过敏	allergy
1089	guò mù	过目	look over
1090	guò qī	过期	expire
1091	guò qù	过去	past
1092	guò shèng	过剩	surplus
1093	guò shī	过失	fault
1094	guò shí	过时	outdated
1095	guò	过	(aux.word)
1096	hái	还	still
1097	hái shì	还是	still
1098	hái zi	孩子	child
1099	hǎi guān	海关	customs
1100	hǎi wài	海外	overseas
1101	hǎi xiān	海鲜	seafood
1102	hǎi yùn	海运	shipping
1103	hài pà	害怕	afraid
1104	hài xiū	害羞	shy
1105	hán liàng	含量	content
1106	hán jià	寒假	winter vacation
1107	hǎn	喊	shout
1108	hàn bǎo bāo	汉堡包	hamburger
1109	hàn yǔ	汉语	Chinese

1110	hàn zì	汉字	Chinese character
1111	hàn	汗	sweat
1112	háng huò	行货	genuine goods
1113	háng jiā	行家	expert
1114	háng qíng	行情	market
1115	háng yè	行业	industry
1116	háng bān	航班	flight
1117	háng kōng	航空	aviation
1118	háo huá	豪华	luxurious
1119	hǎo	好	good
1120	hǎo chī	好吃	delicious
1121	hǎo chù	好处	benefit
1122	hǎo jiǔ	好久	long time
1123	hǎo xiàng	好像	seem
1124	hǎo zhuǎn	好转	improve
1125	hào	号	number
1126	hào mǎ	号码	number
1127	hào zhào	号召	call
1128	hào kè	好客	hospitable
1129	hào qí	好奇	curious
1130	hào fèi	耗费	consume
1131	hē	喝	drink
1132	hé bìng	合并	merge
1133	hé fǎ	合法	legal
1134	hé gé	合格	qualified
1135	hé huǒ	合伙	partnership
1136	hé jì	合计	total
1137	hé lǐ	合理	reasonable
1138	hé shì	合适	suitable
1139	hé tóng	合同	contract
1140	hé yǐng	合影	group photo
1141	hé zī	合资	joint venture
1142	hé zū	合租	co-rent
1143	hé zuò	合作	cooperate
1144	hé bì	何必	not necessary
1145	hé kuàng	何况	let alone
1146	hé	和	and
1147	hé duì	核对	check
1148	hé suàn	核算	accounting
1149	hé xīn	核心	core
1150	hé	盒	box
1151	hēi	黑	black
1152	hēi bǎn	黑板	blackboard
1153	hēi chē	黑车	unlicensed taxi
1154	hēi shì	黑市	black market
1155	hěn	很	very
1156	héng fú	横幅	banner
1157	héng liáng	衡量	measure
1158	hóng	红	red
1159	hóng bāo	红包	red envelope
1160	hóng chá	红茶	black tea

1161	hóng lì	红利	bonus
1162	hóng jiǔ	红酒	red wine
1163	hòu	后	back
1164	hòu guǒ	后果	consequence
1165	hòu huǐ	后悔	regret
1166	hòu lái	后来	later
1167	hòu miàn	后面	behind
1168	hòu qín	后勤	logistics
1169	hòu tái	后台	background
1170	hòu tiān	后天	day after tomorrow
1171	hòu	厚	thick
1172	hòu bǔ	候补	alternate
1173	hòu xuǎn rén	候选人	candidate
1174	hū rán	忽然	suddenly
1175	hū shì	忽视	ignore
1176	hú shuō	胡说	nonsense
1177	hú tòng	胡同	alley
1178	hù huì hù lì	互惠互利	mutual benefit
1179	hù lián wǎng	互联网	internet
1180	hù xiāng	互相	mutually
1181	hù kǒu	户口	registered permanent residence
1182	hù wài	户外	outdoor
1183	hù shì	护士	nurse
1184	hù zhào	护照	passport
1185	huā	花	flower
1186	huā fèi	花费	spend
1187	huà xué	化学	chemistry
1188	huà huà ér	画画儿	to draw
1189	huà tí	话题	topic
1190	huái niàn	怀念	miss
1191	huái yí	怀疑	doubt
1192	huái yùn	怀孕	pregnant
1193	huài	坏	bad
1194	huài chù	坏处	disadvantage
1195	huān yíng	欢迎	welcome
1196	huán	还	return
1197	huán yuán	还原	restore
1198	huán bǐ	环比	month-over-month
1199	huán jié	环节	link
1200	huán jìng	环境	environment
1201	huǎn jiě	缓解	relieve
1202	huàn	换	change
1203	huáng	黄	yellow
1204	huáng jīn	黄金	gold
1205	huáng yóu	黄油	butter
1206	huī	灰	gray
1207	huī xīn	灰心	discouraged
1208	huī	挥	wave
1209	huī huò	挥霍	spend
1210	huī fù	恢复	recover

1211	huí	回	return
1212	huí dá	回答	answer
1213	huí kòu	回扣	rebate
1214	huí luò	回落	decline
1215	huí shōu	回收	recycle
1216	huí xìn	回信	reply
1217	huí yì	回忆	recall
1218	huí zhī	回执	receipt
1219	huǐ yuē	毁约	breach of contract
1220	huì bào	汇报	report
1221	huì kuǎn	汇款	remittance
1222	huì lǜ	汇率	exchange rate
1223	huì zǒng	汇总	summary
1224	huì	会	can
1225	huì cān	会餐	dine together
1226	huì jiàn	会见	meet
1227	huì tán	会谈	talks
1228	huì yì	会议	meeting
1229	huì yuán	会员	member
1230	huì gù	惠顾	patronize
1231	hūn lǐ	婚礼	wedding
1232	hūn yīn	婚姻	marriage
1233	huó dòng	活动	activity
1234	huó qī	活期	demand deposit
1235	huó yuè	活跃	active
1236	huǒ	火	fire
1237	huǒ chē	火车	train
1238	huǒ bàn	伙伴	partner
1239	huò xǔ	或许	maybe
1240	huò zhě	或者	or
1241	huò bì	货币	currency
1242	huò wù	货物	goods
1243	huò dé	获得	obtain
1244	jī hū	几乎	almost
1245	jī chǎng	机场	airport
1246	jī gòu	机构	organization
1247	jī guān	机关	institution
1248	jī huì	机会	opportunity
1249	jī qì	机器	machine
1250	jī yù	机遇	opportunity
1251	jī	鸡	chicken
1252	jī dàn	鸡蛋	egg
1253	jī fēn	积分	points
1254	jī jí	积极	positive
1255	jī lěi	积累	accumulate
1256	jī yā	积压	overstock
1257	jī zǎn	积攒	save
1258	jī běn	基本	basic
1259	jī chǔ	基础	foundation
1260	jī jīn	基金	fund
1261	jī shù	基数	base number

1262	jī zhǔn	基准	benchmark
1263	jī dòng	激动	excited
1264	jī fā	激发	inspire
1265	jī huó	激活	activate
1266	jī lì	激励	inspire
1267	jī liè	激烈	intense
1268	jí gé	及格	pass
1269	jí shí	及时	timely
1270	jí bié	级别	level
1271	jí	极	extreme
1272	jí qí	极其	extremely
1273	jí jiāng	即将	soon
1274	jí rì	即日	today
1275	jí shǐ	即使	even if
1276	jí	急	anxious
1277	jí máng	急忙	hurry
1278	jí zhěn	急诊	emergency
1279	jí hé	集合	gather
1280	jí tǐ	集体	collective
1281	jí tuán	集团	group
1282	jí zhōng	集中	concentrate
1283	jí zī	集资	raise funds
1284	jí dù	嫉妒	jealous
1285	jí guān	籍贯	birthplace
1286	jǐ	几	several
1287	jǐ	挤	squeeze
1288	jǐ yǔ	给予	give
1289	jì huà	计划	plan
1290	jì suàn	计算	calculate
1291	jì suàn jī	计算机	computer
1292	jì suàn qì	计算器	calculator
1293	jì de	记得	remember
1294	jì lù	记录	record
1295	jì yì	记忆	memory
1296	jì zhě	记者	reporter
1297	jì lù	纪录	record
1298	jì lǜ	纪律	discipline
1299	jì niàn	纪念	commemorate
1300	jì yào	纪要	minutes
1301	jì néng	技能	skill
1302	jì qiǎo	技巧	technique
1303	jì shù	技术	technology
1304	jì	系	department
1305	jì dù	季度	quarter
1306	jì jié	季节	season
1307	jì rán	既然	since
1308	jì chéng	继承	inherit
1309	jì xù	继续	continue
1310	jì	寄	send
1311	jì cún	寄存	deposit
1312	jì mò	寂寞	lonely

1313	jì xiào	绩效	performance
1314	jiā	加	add
1315	jiā bān	加班	overtime
1316	jiā bèi	加倍	double
1317	jiā gōng	加工	process
1318	jiā jí	加急	urgent
1319	jiā méng	加盟	join
1320	jiā qiáng	加强	strengthen
1321	jiā yóu	加油	refuel
1322	jiā yóu zhàn	加油站	gas station
1323	jiā zi	夹子	clip
1324	jiā	家	home
1325	jiā jù	家具	furniture
1326	jiā tíng	家庭	family
1327	jiā wù	家务	housework
1328	jiā xiāng	家乡	hometown
1329	jiā yǔ hù xiǎo	家喻户晓	known to all
1330	jiā bīn	嘉宾	guest
1331	jiǎ	甲	first
1332	jiǎ	假	fake
1333	jiǎ máo wèi liè	假冒伪劣	shoddy
1334	jiǎ rú	假如	if
1335	jiǎ shè	假设	suppose
1336	jiǎ zhuāng	假装	pretend
1337	jià gé	价格	price
1338	jià qián	价钱	price
1339	jià wèi	价位	price level
1340	jià zhí	价值	value
1341	jià shǐ	驾驶	drive
1342	jià zhào	驾照	driver's license
1343	jià qī	假期	holiday
1344	jiān chí	坚持	insist
1345	jiān gù	坚固	firm
1346	jiān jué	坚决	determined
1347	jiān qiáng	坚强	strong
1348	jiān jù	艰巨	formidable
1349	jiān kǔ	艰苦	hard
1350	jiān nán	艰难	difficult
1351	jiān dū	监督	supervise
1352	jiān shì	监视	monitor
1353	jiān bìng	兼并	merge
1354	jiān zhí	兼职	part-time
1355	jiǎn	捡	pick up
1356	jiǎn chá	检查	inspect
1357	jiǎn yàn	检验	inspect
1358	jiǎn chǎn	减产	reduce production
1359	jiǎn féi	减肥	lose weight
1360	jiǎn shǎo	减少	reduce
1361	jiǎn cǎi	剪彩	cut the ribbon
1362	jiǎn dāo	剪刀	scissors
1363	jiǎn biàn	简便	simple

1364	jiǎn chēng	简称	abbreviation
1365	jiǎn dān	简单	simple
1366	jiǎn jiè	简介	brief introduction
1367	jiǎn lì	简历	resume
1368	jiǎn tǐ zì	简体字	simplified character
1369	jiǎn yào	简要	brief
1370	jiàn jiě	见解	opinion
1371	jiàn miàn	见面	meet
1372	jiàn	件	piece (measure word)
1373	jiàn jiē	间接	indirect
1374	jiàn lì	建立	establish
1375	jiàn shè	建设	construct
1376	jiàn yì	建议	suggestion
1377	jiàn zhù	建筑	architecture
1378	jiàn kāng	健康	healthy
1379	jiàn shēn fáng	健身房	gym
1380	jiàn jiàn	渐渐	gradually
1381	jiàn bié	鉴别	identify
1382	jiàn dìng	鉴定	appraise
1383	jiàn yú	鉴于	in view of
1384	jiàn pán	键盘	keyboard
1385	jiāng	将	will
1386	jiāng jìn	将近	nearly
1387	jiāng lái	将来	future
1388	jiǎng	讲	speak
1389	jiǎng huà	讲话	talk
1390	jiǎng jià	讲价	bargain
1391	jiǎng jiě	讲解	explain
1392	jiǎng jiū	讲究	particular about
1393	jiǎng zuò	讲座	lecture
1394	jiǎng jīn	奖金	bonus
1395	jiǎng lì	奖励	reward
1396	jiǎng xué jīn	奖学金	scholarship
1397	jiǎng zhuàng	奖状	certificate of merit
1398	jiàng dī	降低	reduce
1399	jiàng luò	降落	land
1400	jiàng yóu	酱油	soy sauce
1401	jiāo	交	hand over
1402	jiāo dài	交代	explain
1403	jiāo huàn	交换	exchange
1404	jiāo jì	交际	socialize
1405	jiāo jiē	交接	handover
1406	jiāo liú	交流	communicate
1407	jiāo tán	交谈	talk
1408	jiāo tōng	交通	traffic
1409	jiāo wǎng	交往	contact
1410	jiāo yì	交易	transaction
1411	jiāo qū	郊区	suburb
1412	jiāo ào	骄傲	proud
1413	jiāo	教	teach
1414	jiǎo	角	corner

1415	jiǎo dù	角度	angle
1416	jiǎo zi	饺子	dumpling
1417	jiǎo	脚	foot
1418	jiǎo bàn	搅拌	stir
1419	jiǎo nà	缴纳	pay
1420	jiào	叫	call
1421	jiào cái	教材	teaching material
1422	jiào liàn	教练	coach
1423	jiào shī	教师	teacher
1424	jiào shì	教室	classroom
1425	jiào shòu	教授	professor
1426	jiào xùn	教训	lesson
1427	jiào yù	教育	education
1428	jiē duàn	阶段	stage
1429	jiē shí	结实	solid
1430	jiē	接	receive
1431	jiē chù	接触	contact
1432	jiē dài	接待	receive
1433	jiē fēng xǐ chén	接风洗尘	welcome banquet
1434	jiē jìn	接近	approach
1435	jiē qià	接洽	negotiate
1436	jiē shōu	接收	receive
1437	jiē shòu	接受	accept
1438	jiē tì	接替	replace
1439	jiē dào	街道	street
1440	jié	节	festival
1441	jié mù	节目	program
1442	jié néng	节能	energy-saving
1443	jié rì	节日	festival
1444	jié shěng	节省	save
1445	jié yuē	节约	save
1446	jié gòu	结构	structure
1447	jié guǒ	结果	result
1448	jié hé	结合	combine
1449	jié hūn	结婚	marry
1450	jié jú	结局	ending
1451	jié lùn	结论	conclusion
1452	jié shù	结束	end
1453	jié suàn	结算	settle accounts
1454	jié zhàng	结账	pay the bill
1455	jié zhǐ	截止	deadline
1456	jié zhì	截至	by
1457	jiě chú	解除	remove
1458	jiě dá	解答	answer
1459	jiě gù	解雇	fire
1460	jiě jué	解决	solve
1461	jiě shì	解释	explain
1462	jiè shào	介绍	introduce
1463	jiè yān	戒烟	quit smoking
1464	jiè	届	(measure word)
1465	jiè shí	届时	then

1466	jiè xiàn	界限	boundary
1467	jiè	借	borrow
1468	jiè jì kǎ	借记卡	debit card
1469	jiè jiàn	借鉴	draw lessons
1470	jiè kǒu	借口	pretext
1471	jiè tiáo	借条	IOU
1472	jīn	斤	(measure word)
1473	jīn nián	今年	this year
1474	jīn tiān	今天	today
1475	jīn róng	金融	finance
1476	jīn tiē	津贴	allowance
1477	jǐn jǐn	仅仅	only
1478	jǐn guǎn	尽管	despite
1479	jǐn kuài	尽快	as soon as possible
1480	jǐn liàng	尽量	as much as possible
1481	jǐn	紧	tight
1482	jǐn jí	紧急	emergency
1483	jǐn zhāng	紧张	nervous
1484	jǐn shèn	谨慎	cautious
1485	jǐn lì	尽力	do one's best
1486	jǐn zhí jǐn zé	尽职尽责	conscientious
1487	jìn	进	enter
1488	jìn bù	进步	progress
1489	jìn huò	进货	purchase
1490	jìn jià	进价	purchase price
1491	jìn kǒu	进口	import
1492	jìn xíng	进行	carry out
1493	jìn zhǎn	进展	progress
1494	jìn	近	near
1495	jìn dài	近代	modern times
1496	jìn lái	近来	recently
1497	jìn nián	近年	recent years
1498	jìn shì	近视	nearsighted
1499	jìn shēng	晋升	promote
1500	jìn zhǐ	禁止	prohibit
1501	jīng jù	京剧	Peking opera
1502	jīng cháng	经常	often
1503	jīng diǎn	经典	classic
1504	jīng fèi	经费	funds
1505	jīng guò	经过	process
1506	jīng jì	经济	economy
1507	jīng jì cāng	经济舱	economy class
1508	jīng lǐ	经理	manager
1509	jīng lì	经历	experience
1510	jīng shāng	经商	do business
1511	jīng shǒu	经手	handle
1512	jīng xiāo	经销	sell
1513	jīng yàn	经验	experience
1514	jīng yíng	经营	operate
1515	jīng yà	惊讶	surprised
1516	jīng cǎi	精彩	wonderful

1517	jīng lì	精力	energy
1518	jīng pǐn	精品	boutique
1519	jīng shén	精神	spirit
1520	jīng tōng	精通	proficient
1521	jǐng qì	景气	prosperous
1522	jǐng sè	景色	scenery
1523	jǐng chá	警察	police
1524	jǐng gào	警告	warn
1525	jǐng tì	警惕	alert
1526	jìng zhòng	净重	net weight
1527	jìng zhuàn	净赚	net profit
1528	jìng biāo	竞标	bid
1529	jìng zhēng	竞争	competition
1530	jìng rán	竟然	actually
1531	jìng jiǔ	敬酒	propose a toast
1532	jìng lǐ	敬礼	salute
1533	jìng zi	镜子	mirror
1534	jiū fēn	纠纷	dispute
1535	jiū zhèng	纠正	correct
1536	jiū jìng	究竟	after all
1537	jiǔ	九/玖	nine
1538	jiǔ	久	long
1539	jiǔ yǎng	久仰	admire
1540	jiǔ ba	酒吧	bar
1541	jiǔ diàn	酒店	hotel
1542	jiǔ jīng	酒精	alcohol
1543	jiù	旧	old
1544	jiù	救	save
1545	jiù hù chē	救护车	ambulance
1546	jiù	就	just
1547	jiù cān	就餐	dine
1548	jiù jìn	就近	nearby
1549	jiù yè	就业	employment
1550	jiù zhí	就职	take office
1551	jū liú xǔ kě	居留许可	residence permit
1552	jū rán	居然	unexpectedly
1553	jū zhù	居住	reside
1554	jú bù	局部	partial
1555	jú xiàn	局限	limit
1556	jú yù wǎng	局域网	LAN
1557	jú zhǎng	局长	director
1558	jú zi	桔子	orange
1559	jǔ	举	raise
1560	jǔ bàn	举办	hold
1561	jǔ xíng	举行	hold
1562	jù dà	巨大	huge
1563	jù jué	拒绝	refuse
1564	jù bèi	具备	possess
1565	jù tǐ	具体	specific
1566	jù lè bù	俱乐部	club
1567	jù shuō	据说	it is said

1568	jù lí	距离	distance
1569	jù huì	聚会	gathering
1570	juān kuǎn	捐款	donation
1571	juān zèng	捐赠	donate
1572	jué cè	决策	decision-making
1573	jué dìng	决定	decide
1574	jué sài	决赛	final
1575	jué xīn	决心	determination
1576	jué de	觉得	feel
1577	jué duì	绝对	absolutely
1578	jūn yún	均匀	uniform
1579	kā fēi	咖啡	coffee
1580	kǎ	卡	card
1581	kāi	开	open
1582	kāi bàn	开办	set up
1583	kāi chǎng bái	开场白	prologue
1584	kāi chú	开除	expel
1585	kāi fā	开发	develop
1586	kāi fàng	开放	open
1587	kāi guān	开关	switch
1588	kāi hù háng	开户行	account bank
1589	kāi jià	开价	offer
1590	kāi mù shì	开幕式	opening ceremony
1591	kāi shǐ	开始	start
1592	kāi shuǐ	开水	boiled water
1593	kāi tuò	开拓	explore
1594	kāi wán xiào	开玩笑	make joke
1595	kāi xīn	开心	happy
1596	kāi yè	开业	open for business
1597	kāi zhǎn	开展	develop
1598	kāi zhī	开支	expense
1599	kān dēng	刊登	publish
1600	kǎn jià	砍价	bargain
1601	kàn	看	look
1602	kàn bìng	看病	see a doctor
1603	kàn bu qǐ	看不起	look down on
1604	kàn fǎ	看法	view
1605	kàn jiàn	看见	see
1606	kàn lái	看来	it seems
1607	kàn wàng	看望	visit
1608	kǎo chá	考察	inspect
1609	kǎo hé	考核	assess
1610	kǎo lǜ	考虑	consider
1611	kǎo qín	考勤	attendance
1612	kǎo shì	考试	exam
1613	kǎo yàn	考验	test
1614	kǎo	烤	bake
1615	kǎo yā	烤鸭	roast duck
1616	kào	靠	depend on; lean
1617	kē jì	科技	technology
1618	kē mù	科目	subject

1619	kē xué	科学	science
1620	kē zhǎng	科长	section chief
1621	ké sou	咳嗽	cough
1622	kě ài	可爱	cute
1623	kě guān	可观	considerable
1624	kě kào	可靠	reliable
1625	kě kǒu	可口	delicious
1626	kě lián	可怜	pitiful
1627	kě néng	可能	possible
1628	kě shì diàn huà	可视电话	video phone
1629	kě shì	可是	but
1630	kě xī	可惜	pity
1631	kě xíng	可行	feasible
1632	kě yǐ	可以	can
1633	kě	渴	thirsty
1634	kè	克	gram
1635	kè fú	克服	overcome
1636	kè	刻	moment
1637	kè kǔ	刻苦	assiduous
1638	kè fú	客服	customer service
1639	kè guān	客观	objective
1640	kè hù	客户	client
1641	kè qì	客气	polite
1642	kè rén	客人	guest
1643	kè tīng	客厅	living room
1644	kè chéng	课程	course
1645	kěn dìng	肯定	definitely
1646	kěn qiú	恳求	implore
1647	kōng	空	empty
1648	kōng jiě	空姐	stewardess
1649	kōng qì	空气	air
1650	kōng tiáo	空调	air conditioning
1651	kōng yùn	空运	air transport
1652	kǒng bù	恐怖	horrible
1653	kǒng pà	恐怕	afraid
1654	kòngr	空儿	free time
1655	kōng bái	空白	blank
1656	kòng gǔ	控股	hold stock
1657	kòng zhì	控制	control
1658	kǒu	口	mouth
1659	kǒu àn	口岸	port
1660	kǒu bēi	口碑	reputation
1661	kǒu dài	口袋	pocket
1662	kǒu tóu	口头	oral
1663	kǒu wèi	口味	taste
1664	kǒu yǔ	口语	spoken language
1665	kòu	扣	button
1666	kū	哭	cry
1667	kǔ	苦	bitter
1668	kù cún	库存	inventory
1669	kù fáng	库房	warehouse

1670	kù zi	裤子	trousers
1671	kuā jiǎng	夸奖	praise
1672	kuā zhāng	夸张	exaggerate
1673	kuā	垮	collapse
1674	kuà	跨	cross
1675	kuài jì	会计	accountant
1676	kuài	块	piece
1677	kuài	快	fast
1678	kuài cān	快餐	fast food
1679	kuài dì	快递	express delivery
1680	kuài lè	快乐	happy
1681	kuài sù	快速	quick
1682	kuài zi	筷子	chopsticks
1683	kuān	宽	wide
1684	kuǎn	款	payment
1685	kuǎn dài	款待	entertain
1686	kuǎn shì	款式	style
1687	kuàng gōng	旷工	absenteeism
1688	kuàng qiě	况且	moreover
1689	kuàng quán shuǐ	矿泉水	mineral water
1690	kuàng jià	框架	framework
1691	kuī	亏	lose money
1692	kuī běn	亏本	lose money
1693	kuī sǔn	亏损	loss
1694	kùn	困	sleepy
1695	kùn nán	困难	difficulty
1696	kuò dà	扩大	expand
1697	lā jī tǒng	垃圾桶	trash can
1698	lā	拉	pull
1699	lā dù zi	拉肚子	diarrhea
1700	là	辣	spicy
1701	lái	来	come
1702	lái bīn	来宾	guest
1703	lái bu jí	来不及	too late
1704	lái de jí	来得及	in time
1705	lái wǎng	来往	contact
1706	lái yuán	来源	source
1707	lái zì	来自	from
1708	lán	拦	block
1709	lán mù	栏目	column
1710	lán	蓝	blue
1711	lán lǐng	蓝领	blue-collar
1712	lán qiú	篮球	basketball
1713	lǎn	懒	lazy
1714	làng fèi	浪费	waste
1715	láo dòng lì	劳动力	labor force
1716	láo jià	劳驾	excuse me
1717	láo wù fèi	劳务费	service fee
1718	láo sāo	牢骚	complaint
1719	lǎo	老	old
1720	lǎo bǎn	老板	boss

1721	lǎo shī	老师	teacher
1722	lǎo shì	老是	always
1723	lǎo shí	老实	honest
1724	lǎo zì hào	老字号	old brand
1725	lè guān	乐观	optimistic
1726	lè qù	乐趣	fun
1727	le	了	(particle)
1728	lěi jì	累计	accumulate
1729	lèi sì	类似	similar
1730	lèi xíng	类型	type
1731	lèi	累	tired
1732	lěng	冷	cold
1733	lěng cáng	冷藏	refrigerate
1734	lěng jìng	冷静	calm
1735	lǐ mǐ	厘米	centimeter
1736	lí	离	leave
1737	lí kāi	离开	leave
1738	lǐ bài tiān	礼拜天	Sunday
1739	lǐ jié	礼节	etiquette
1740	lǐ mào	礼貌	politeness
1741	lǐ pǐn	礼品	gift
1742	lǐ wù	礼物	gift
1743	lǐ yí	礼仪	etiquette
1744	lǐ biān	里 (边)	inside
1745	lǐ cái	理财	finance
1746	lǐ fà	理发	haircut
1747	lǐ jiě	理解	understand
1748	lǐ lùn	理论	theory
1749	lǐ niàn	理念	concept
1750	lǐ péi	理赔	settle claims
1751	lǐ shì huì	理事会	council
1752	lǐ xiǎng	理想	ideal
1753	lǐ yóu	理由	reason
1754	lì dù	力度	strength
1755	lì liàng	力量	strength
1756	lì qì	力气	strength
1757	lì shǐ	历史	history
1758	lì hài	厉害	awesome
1759	lì chǎng	立场	position
1760	lì jí	立即	immediately
1761	lì kè	立刻	immediately
1762	lì bì	利弊	pros and cons
1763	lì hài	利害	pros and cons
1764	lì lǜ	利率	interest rate
1765	lì rùn	利润	profit
1766	lì xī	利息	interest
1767	lì yì	利益	benefit
1768	lì yòng	利用	utilize
1769	lì huì	例会	regular meeting
1770	lì rú	例如	for example
1771	lì wài	例外	exception

1772	lì zi	例子	example
1773	liǎ	俩	two
1774	lián	连	connect
1775	lián jiē	连接	connect
1776	lián máng	连忙	hurriedly
1777	lián suǒ diàn	连锁店	chain store
1778	lián xù	连续	continuous
1779	lián hé	联合	unite
1780	lián luò	联络	contact
1781	lián xì	联系	contact
1782	lián xiǎng	联想	association
1783	lián jià	廉价	cheap
1784	liǎn	脸	face
1785	liǎn sè	脸色	complexion
1786	liàn xí	练习	practice
1787	liáng hǎo	良好	good
1788	liáng	量	quantity
1789	liáng kuài	凉快	cool
1790	liǎng	两	two
1791	liàng	亮	bright
1792	liàng	辆	vehicle
1793	liáo tiān	聊天	chat
1794	liǎo bu qǐ	了不起	amazing
1795	liǎo jiě	了解	understand
1796	liè	列	list
1797	liè chē	列车	train
1798	liè jǔ	列举	list
1799	lín jū	邻居	neighbor
1800	lín shí	临时	temporary
1801	líng	零	zero
1802	líng jiàn	零件	component
1803	líng qián	零钱	change
1804	líng shòu	零售	retail
1805	lǐng dài	领带	tie
1806	lǐng dǎo	领导	leader
1807	lǐng shì guǎn	领事馆	consulate
1808	lǐng tóu	领头	leader
1809	lǐng xiān	领先	leading
1810	lǐng yù	领域	field
1811	lìng wài	另外	another
1812	liú lǎn	浏览	browse
1813	liú chàng	流畅	smooth
1814	liú chéng	流程	procedure
1815	liú dòng	流动	flow
1816	liú lì	流利	fluent
1817	liú shuǐ xiàn	流水线	production line
1818	liú tōng	流通	circulate
1819	liú xíng	流行	popular
1820	liú xué	留学	study abroad
1821	liú yán	留言	message
1822	liù	六/陆	six

1823	lóng zhòng	隆重	grand
1824	lǒng duàn	垄断	monopoly
1825	lóu	楼	building
1826	lóu pán	楼盘	property
1827	lóu shì	楼市	property market
1828	lóu tī	楼梯	staircase
1829	lòu shuì	漏税	tax evasion
1830	lù miàn	露面	appear
1831	lù xù	陆续	one after another
1832	lù qǔ	录取	admit
1833	lù xiàng	录像	video recording
1834	lù yīn	录音	recording
1835	lù yòng	录用	hire
1836	lù	路	road
1837	lù guò	路过	pass by
1838	lǚ diàn	旅店	hotel
1839	lǚ guǎn	旅馆	hotel
1840	lǚ kè	旅客	passenger
1841	lǚ tú	旅途	journey
1842	lǚ xíng shè	旅行社	travel agency
1843	lǚ yóu	旅游	travel
1844	lǚ xíng	履行	fulfill
1845	lǚ shī	律师	lawyer
1846	lǜ	绿	green
1847	luàn	乱	chaotic
1848	lún chuán	轮船	ship
1849	lún liú	轮流	take turns
1850	lùn tán	论坛	forum
1851	luó jí	逻辑	logic
1852	luò	落	fall
1853	luò hòu	落后	lag behind
1854	luò shí	落实	implement
1855	mā ma	妈妈	mom
1856	má fan	麻烦	trouble
1857	mǎ hu	马虎	careless
1858	mǎ shàng	马上	immediately
1859	mǎ tóu	码头	wharf
1860	mà	骂	scold
1861	ma	吗	question particle
1862	mǎi	买	buy
1863	mǎi dān	买单	pay the bill
1864	mǎi fāng	买方	buyer
1865	mài	卖	sell
1866	mài diǎn	卖点	selling point
1867	mán tou	馒头	steamed bun
1868	mǎn	满	full
1869	mǎn yì	满意	satisfied
1870	mǎn zú	满足	satisfy
1871	màn	慢	slow
1872	máng	忙	busy
1873	máo bìng	毛病	fault

1874	máo jīn	毛巾	towel
1875	máo lì rùn	毛利润	gross profit
1876	máo yī	毛衣	sweater
1877	máo dùn	矛盾	conflict
1878	mào mèi	冒昧	presumptuous
1879	mào pái	冒牌	counterfeit
1880	mào xiǎn	冒险	adventure
1881	mào yì	贸易	trade
1882	mào zi	帽子	hat
1883	méi guān xi	没关系	no problem
1884	méi yǒu	没有	no, not
1885	méi jiè	媒介	media
1886	méi tǐ	媒体	media
1887	měi	每	each
1888	měi guān	美观	beautiful
1889	Měiguó	美国	America
1890	měi lì	美丽	beautiful
1891	měi yuán	美元	dollar
1892	mén	门	door
1893	mén kǒu	门口	doorway
1894	mén jìn kǎ	门禁卡	access card
1895	mén zhěn	门诊	outpatient service
1896	men	们	plural marker
1897	mèng	梦	dream
1898	mèng xiǎng	梦想	dream
1899	mí bǔ	弥补	make up for
1900	mí	迷	fan
1901	mí lù	迷路	lose one's way
1902	mǐ	米	meter
1903	mǐ fàn	米饭	rice
1904	mì mì	秘密	secret
1905	mì shū	秘书	secretary
1906	mì mǎ	密码	password
1907	mì qiè	密切	close
1908	miǎn chú	免除	remove
1909	miǎn fèi	免费	free
1910	miǎn shuì	免税	duty-free
1911	miǎn tí	免提	hands-free
1912	miǎn qiǎng	勉强	reluctantly
1913	miàn bāo	面包	bread
1914	miàn duì	面对	face
1915	miàn jī	面积	area
1916	miàn lín	面临	face
1917	miàn shì	面试	interview
1918	miàn tiáo	面条	noodles
1919	miàn yì	面议	discuss in person
1920	miàn zi	面子	face
1921	miáo shù	描述	describe
1922	miáo xiě	描写	describe
1923	miǎo	秒	second
1924	mín yíng	民营	private

1925	mín yòng	民用	civilian
1926	mín zú	民族	ethnic group
1927	mǐn gǎn	敏感	sensitive
1928	míng chēng	名称	name
1929	míng cì	名次	ranking
1930	míng dān	名单	list
1931	míng fù qí shí	名副其实	name to reality
1932	míng liè bǎng shǒu	名列榜首	top of the list
1933	míng pái	名牌	famous brand
1934	míng piàn	名片	business card
1935	míng shēng	名声	reputation
1936	míng shèng gǔ jì	名胜古迹	scenic spot
1937	míng yù	名誉	reputation
1938	míng zì	名字	name
1939	míng bái	明白	understand
1940	míng què	明确	clear
1941	míng tiān	明天	tomorrow
1942	míng xiǎn	明显	obvious
1943	míng xīng	明星	celebrity
1944	mìng lìng	命令	order
1945	mō suǒ	摸索	explore
1946	mó fǎng	模仿	imitate
1947	mó hu	模糊	vague
1948	mó shì	模式	model
1949	mó tuō chē	摩托车	motorcycle
1950	mò	末	end
1951	mò shēng	陌生	strange
1952	mǒu	某	certain
1953	mú bǎn	模板	template
1954	mǔ qīn	母亲	mother
1955	mù biāo	目标	goal
1956	mù dì	目的	purpose
1957	mù lù	目录	catalogue
1958	mù qián	目前	currently
1959	mù yù lù	沐浴露	shower gel
1960	ná	拿	take
1961	nǎ	哪 (哪儿)	which
1962	nǎ pà	哪怕	even if
1963	nà	那 (那儿)	that
1964	nà me	那么	so
1965	nà shuì	纳税	pay taxes
1966	nǎi lào	奶酪	cheese
1967	nài xīn	耐心	patience
1968	nài yòng	耐用	durable
1969	nán	男	male
1970	nán	南	south
1971	nán	难	difficult
1972	nán dào	难道	could it be
1973	nán guài	难怪	no wonder
1974	nán guò	难过	sad
1975	nán miǎn	难免	inevitable

1976	nán shòu	难受	uncomfortable
1977	nǎo dai	脑袋	head
1978	nǎo lì	脑力	intellect
1979	nào	闹	make a noise
1980	nào zhōng	闹钟	alarm clock
1981	ne	呢	question particle
1982	nèi bù	内部	internal
1983	nèi cún	内存	memory
1984	nèi dì	内地	inland
1985	nèi háng	内行	expert
1986	nèi kē	内科	internal medicine
1987	nèi róng	内容	content
1988	néng	能	can
1989	néng gàn	能干	competent
1990	néng lì	能力	ability
1991	néng yuán	能源	energy
1992	nǐ	你 (你们)	you
1993	ní dìng	拟定	draw up
1994	nián	年	year
1995	nián dài	年代	era
1996	nián dù	年度	annual
1997	nián jì	年纪	age
1998	nián líng	年龄	age
1999	nián qīng	年轻	young
2000	nián xīn	年薪	annual salary
2001	nín	您	you
2002	niú ròu	牛肉	beef
2003	niú nǎi	牛奶	milk
2004	niǔ kuī wéi yíng	扭亏为盈	turn loss into profit
2005	niǔ zhuǎn	扭转	reverse
2006	nóng chǎn pǐn	农产品	agricultural products
2007	nóng cūn	农村	countryside
2008	nóng mào shì chǎng	农贸市场	farmers' market
2009	nóng mín	农民	farmer
2010	nóng yè	农业	agriculture
2011	nòng	弄	do
2012	nǚ lì	努力	make efforts
2013	nù	怒	angry
2014	nǚ	女	female
2015	nǚ ér	女儿	daughter
2016	nǚ shì	女士	lady
2017	nǚ xìng	女性	female
2018	nuǎn huó	暖和	warm
2019	nuó	挪	move
2020	ōu yuán	欧元	euro
2021	ōu zhōu	欧洲	Europe
2022	ǒu ěr	偶尔	occasionally
2023	ǒu rán	偶然	accidental
2024	pá shān	爬山	climb mountain
2025	pà	怕	afraid
2026	pāi	拍	take

2027	pāi mài	拍卖	auction
2028	pāi shè	拍摄	shoot
2029	pāi zhào	拍照	take a photo
2030	pái	排	row
2031	pái duì	排队	queue
2032	pái háng bǎng	排行榜	ranking list
2033	pái liè	排列	arrange
2034	pái míng	排名	ranking
2035	pái jià	牌价	price
2036	pái zhào	牌照	license plate
2037	pái zi	牌子	brand
2038	pài	派	send
2039	pài chū suǒ	派出所	police station
2040	pài duì	派对	party
2041	pài qiǎn	派遣	dispatch
2042	pán diǎn	盘点	inventory
2043	pán wèn	盘问	question
2044	pán zi	盘子	plate
2045	pàn dīng	判定	determine
2046	pàn duàn	判断	judge
2047	pàn wàng	盼望	hope for
2048	páng biān	旁边	side
2049	pàng	胖	fat
2050	pāo shòu	抛售	sell off
2051	pǎo bù	跑步	run
2052	pào mò	泡沫	bubble
2053	pào tāng	泡汤	fall through
2054	péi tóng	陪同	accompany
2055	péi xùn	培训	training
2056	péi yǎng	培养	cultivate
2057	péi běn	赔本	lose money
2058	péi cháng	赔偿	compensate
2059	pèi fú	佩服	admire
2060	pèi bèi	配备	equip
2061	pèi hé	配合	coordinate
2062	pèi jiàn	配件	accessory
2063	pèi tào	配套	supporting
2064	pèi zhì	配置	configure
2065	péng you	朋友	friend
2066	pèng	碰	bump
2067	pī	批	batch
2068	pī fā	批发	wholesale
2069	pī liàng	批量	batch
2070	pī píng	批评	criticize
2071	pī zhǔn	批准	approve
2072	pí láo	疲劳	tired
2073	pí jiǔ	啤酒	beer
2074	pí qì	脾气	temper
2075	piān chā	偏差	deviation
2076	piān jiàn	偏见	prejudice
2077	piān	篇	article (measure word)

2078	pián yí	便宜	cheap
2079	piàn	片	slice (measure word)
2080	piàn miàn	片面	one-sided
2081	piàn	骗	cheat
2082	piào	票	ticket
2083	piào jù	票据	bill
2084	piào liang	漂亮	beautiful
2085	pīn bó	拼搏	strive
2086	pīn chē	拼车	carpool
2087	pīn mìng	拼命	desperately
2088	pīn yīn	拼音	pinyin
2089	pín dào	频道	channel
2090	pín fán	频繁	frequent
2091	pín lǜ	频率	frequency
2092	pǐn cháng	品尝	taste
2093	pǐn pái	品牌	brand
2094	pǐn zhì	品质	quality
2095	pǐn zhǒng	品种	variety
2096	pìn qǐng	聘请	invite
2097	pìn rèn	聘任	appoint
2098	pìn yòng	聘用	employ
2099	pīng pāng qiú	乒乓球	ping pong
2100	píng	平	flat
2101	píng ān	平安	safe
2102	píng bǎn diàn nǎo	平板电脑	tablet
2103	píng děng	平等	equal
2104	píng fāng mǐ	平方米	square meter
2105	píng héng	平衡	balance
2106	píng jìng	平静	calm
2107	píng jūn	平均	average
2108	píng shí	平时	usually
2109	píng tái	平台	platform
2110	píng wěn	平稳	stable
2111	píng bǐ	评比	evaluate
2112	píng gū	评估	assess
2113	píng jí	评级	rating
2114	píng jià	评价	evaluate
2115	píng lùn	评论	comment
2116	píng shěn	评审	review
2117	píng xuǎn	评选	select
2118	píng	凭	rely on
2119	píng zhèng	凭证	voucher
2120	píng guǒ	苹果	apple
2121	píng mù	屏幕	screen
2122	píng	瓶	bottle (measure word)
2123	pò qiè	迫切	urgent
2124	pò chǎn	破产	bankruptcy
2125	pú táo	葡萄	grape
2126	pǔ shí	朴实	simple
2127	pǔ biàn	普遍	widespread
2128	pǔ jí	普及	popularize

2129	pǔ tōng huà	普通话	Mandarin
2130	qī/qī	七/柒	seven
2131	qī	沏	brew
2132	qī zi	妻子	wife
2133	qī dài	期待	expect
2134	qī jiān	期间	period
2135	qī wàng	期望	expectation
2136	qī xiàn	期限	term
2137	qī fu	欺负	bully
2138	qī piàn	欺骗	deceive
2139	qī zhà	欺诈	fraud
2140	qí quán	齐全	complete
2141	qí cì	其次	second
2142	qí shí	其实	actually
2143	qí tā/qí tā	其他/其它	other
2144	qí yú	其余	remaining
2145	qí zhōng	其中	among
2146	qí guài	奇怪	strange
2147	qí jì	奇迹	miracle
2148	qí	骑	ride
2149	qǐ yè	企业	enterprise
2150	qǐ chéng	启程	set out
2151	qǐ dòng	启动	launch
2152	qǐ fā	启发	inspire
2153	qǐ shì	启示	enlightenment
2154	qǐ shì	启事	notice
2155	qǐ cǎo	起草	draft
2156	qǐ chuáng	起床	get up
2157	qǐ diǎn	起点	starting point
2158	qǐ fēi	起飞	take off
2159	qǐ fú	起伏	rise and fall
2160	qǐ lái	起来	stand up
2161	qǐ mǎ	起码	at least
2162	qǐ sù	起诉	sue
2163	qǐ xīn	起薪	starting salary
2164	qì	气	gas
2165	qì fēn	气氛	atmosphere
2166	qì hòu	气候	climate
2167	qì sè	气色	complexion
2168	qì wēn	气温	temperature
2169	qì yóu	汽油	gasoline
2170	qià dāng	恰当	appropriate
2171	qià dào hǎo chù	恰到好处	just right
2172	qià qiǎo	恰巧	coincidentally
2173	qià rú qí fèn	恰如其分	appropriate
2174	qià tán	洽谈	negotiate
2175	qiān/qiān	千/仟	thousand
2176	qiān kè	千克	kilogram
2177	qiān wàn	千万	ten million
2178	qiān bǐ	铅笔	pencil
2179	qiān xū	谦虚	modest

2180	qiān	签	sign
2181	qiān dīng	签订	sign
2182	qiān míng	签名	signature
2183	qiān shǔ	签署	sign
2184	qiān yuē	签约	sign a contract
2185	qiān zhèng	签证	visa
2186	qiān zì	签字	sign
2187	qián	前	front
2188	qián jǐng	前景	prospect
2189	qián nián	前年	the year before last
2190	qián qī	前期	early stage
2191	qián tái	前台	reception
2192	qián tí	前提	premise
2193	qián tiān	前天	the day before yesterday
2194	qián tú	前途	future
2195	qián	钱	money
2196	qián lì	潜力	potential
2197	qián zài	潜在	latent
2198	qiǎn	浅	shallow
2199	qiàn	欠	owe
2200	qiàn yì	歉意	apology
2201	qiáng	墙	wall
2202	qiáng	强	strong
2203	qiáng diào	强调	emphasize
2204	qiáng liè	强烈	intense
2205	qiǎng	抢	grab
2206	qiǎng jiù	抢救	rescue
2207	qiǎng shǒu	抢手	in demand
2208	qiáng pò	强迫	compel
2209	qiāo	敲	knock
2210	qiáo	桥	bridge
2211	qiáo	瞧	look
2212	qiǎo	巧	clever
2213	qiǎo hé	巧合	coincidence
2214	qiǎo kè lì	巧克力	chocolate
2215	qiào mén	窍门	knack
2216	qiē	切	cut
2217	qīn qi	亲戚	relative
2218	qīn qiè	亲切	cordial
2219	qīn zì	亲自	personally
2220	qín fèn	勤奋	diligent
2221	qín kuài	勤快	diligent
2222	qīng lái	青睐	favor
2223	qīng	轻	light
2224	qīng gōng yè	轻工业	light industry
2225	qīng shì	轻视	despise
2226	qīng sōng	轻松	relaxed
2227	qīng yì	轻易	easily
2228	qīng chǔ	清楚	clear
2229	qīng dān	清单	list
2230	qīng lǐ	清理	clear

2231	qīng xī	清晰	clear
2232	qíng bào	情报	information
2233	qíng jǐng	情景	scene
2234	qíng kuàng	情况	situation
2235	qíng xù	情绪	mood
2236	qíng	晴	sunny
2237	qǐng	请	please
2238	qǐng jià	请假	ask for leave
2239	qǐng jiǎn	请柬	invitation
2240	qǐng jiào	请教	consult
2241	qǐng kè	请客	treat
2242	qǐng qiú	请求	request
2243	qǐng shì	请示	ask for instructions
2244	qǐng tiē	请帖	invitation
2245	qìng hè	庆贺	celebrate
2246	qìng zhù	庆祝	celebrate
2247	qióng	穷	poor
2248	qiū	秋	autumn
2249	qiú zhí	求职	job hunting
2250	qū	区	area
2251	qū bié	区别	distinguish
2252	qū yù	区域	region
2253	qū xiàn	曲线	curve
2254	qū dòng	驱动	drive
2255	qū shì	趋势	trend
2256	qū xiàng	趋向	tendency
2257	qú dào	渠道	channel
2258	qǔ	取	take
2259	qǔ dé	取得	achieve
2260	qǔ xiāo	取消	cancel
2261	qù	去	go
2262	qù nián	去年	last year
2263	quān zi	圈子	circle
2264	quán lì	权力	power
2265	quán lì	权利	right
2266	quán xiàn	权限	authority
2267	quán wēi	权威	authority
2268	quán yì	权益	rights
2269	quán bù	全部	all
2270	quán miàn	全面	overall
2271	quán jú	全局	whole situation
2272	quán qiú huà	全球化	globalization
2273	quán tǐ	全体	all
2274	quàn gào	劝告	advise
2275	quē	缺	lack
2276	quē diǎn	缺点	shortcoming
2277	quē fá	缺乏	lack
2278	quē kǒu	缺口	gap
2279	quē shǎo	缺少	lack
2280	quē xí	缺席	absence
2281	què	却	but

2282	què bǎo	确保	ensure
2283	què dìng	确定	confirm
2284	què lì	确立	establish
2285	què qiè	确切	precise
2286	què rèn	确认	confirm
2287	què shí	确实	indeed
2288	qún zi	裙子	skirt
2289	qún	群	group
2290	rán ér	然而	however
2291	rán hòu	然后	then
2292	ràng	让	let
2293	ràng bù	让步	give in
2294	ràng lì	让利	concession
2295	rè	热	hot
2296	rè ài	热爱	love ardently
2297	rè diǎn	热点	hot spot
2298	rè liè	热烈	warm
2299	rè nào	热闹	bustling
2300	rè qíng	热情	enthusiasm
2301	rè xiàn	热线	hotline
2302	rè xiāo	热销	best-selling
2303	rè xīn	热心	enthusiastic
2304	rén	人	person
2305	rén cái	人才	talent
2306	rén gōng	人工	manual
2307	rén jūn	人均	per capita
2308	rén lì zī yuán	人力资源	human resources
2309	rén mín bì	人民币	RMB
2310	rén shēn	人身	personal
2311	rén shì bù	人事部	HR department
2312	rén xìng huà	人性化	humanized
2313	rén yuán	人员	personnel
2314	rén zào	人造	artificial
2315	rěn bu zhù	忍不住	can't help
2316	rěn nài	忍耐	endure
2317	rěn shòu	忍受	bear
2318	rèn shi	认识	know
2319	rèn wéi	认为	think
2320	rèn zhēn	认真	serious
2321	rèn hé	任何	any
2322	rèn mìng	任命	appoint
2323	rèn wu	任务	task
2324	rèn zhí	任职	take office
2325	rēng	扔	throw
2326	réng jiù	仍旧	still
2327	réng rán	仍然	still
2328	rì	日	day
2329	Rìběn	日本	Japan
2330	rì cháng	日常	daily
2331	rì chéng	日程	schedule
2332	rì jì	日记	diary

2333	rì lì	日历	calendar
2334	rì qī	日期	date
2335	rì yì	日益	increasingly
2336	rì yòng pǐn	日用品	daily necessities
2337	rì yuán	日元	yen
2338	róng xìng	荣幸	honored
2339	róng yù	荣誉	honor
2340	róng liàng	容量	capacity
2341	róng nà	容纳	hold
2342	róng yì	容易	easy
2343	róng qià	融洽	harmonious
2344	róng zī	融资	financing
2345	rú guǒ	如果	if
2346	rú hé	如何	how
2347	rú xià	如下	as follows
2348	rù jìng	入境	entry
2349	rù kǒu	入口	entrance
2350	rù mí	入迷	be engrossed
2351	rù shǒu	入手	start with
2352	rù xí	入席	attend
2353	ruǎn	软	soft
2354	ruǎn jiàn	软件	software
2355	ruǎn wò	软卧	soft sleeper
2356	ruì jiǎn	锐减	sharply reduce
2357	ruò	弱	weak
2358	ruò diǎn	弱点	weakness
2359	sā huǎng	撒谎	lie
2360	sān/sān	三/叁	three
2361	sān míng zhì	三明治	sandwich
2362	sǎn	伞	umbrella
2363	sàn bù	散步	walk
2364	sǎng zi	嗓子	throat
2365	sǎo miáo	扫描	scan
2366	shā	杀	kill
2367	shā dú	杀毒	antivirus
2368	shā jià	杀价	haggle
2369	shā fā	沙发	sofa
2370	shān chú	删除	delete
2371	shǎn diàn	闪电	lightning
2372	shàn liáng	善良	kind-hearted
2373	shàn yú	善于	good at
2374	shàn cháng	擅长	good at
2375	shāng hài	伤害	hurt
2376	shāng xīn	伤心	sad
2377	shāng biāo	商标	trademark
2378	shāng chǎng	商场	shopping mall
2379	shāng diàn	商店	store
2380	shāng jī	商机	business opportunity
2381	shāng liáng	商量	discuss
2382	shāng pǐn	商品	commodity
2383	shāng pǐn fáng	商品房	commercial apartment

2384	shāng rén	商人	merchant
2385	shāng tán	商谈	negotiate
2386	shāng wù	商务	business
2387	shāng wù cāng	商务舱	business class
2388	shāng yè	商业	commerce
2389	shāng yì	商议	consult
2390	shàng	上(面)	up
2391	shàng bān	上班	work
2392	shàng bān zú	上班族	office worker
2393	shàng bào	上报	report
2394	shàng céng	上层	upper layer
2395	shàng dāng	上当	be cheated
2396	shàng děng	上等	superior
2397	shàng hǎi	上海	Shanghai
2398	shàng jí	上级	superior
2399	shàng jìn	上进	improve
2400	shàng mén fú wù	上门服务	door-to-door service
2401	shàng rèn	上任	take office
2402	shàng shēng	上升	rise
2403	shàng shì	上市	listed
2404	shàng shù	上述	above-mentioned
2405	shàng wǎng	上网	surf the internet
2406	shàng wǔ	上午	morning
2407	shàng xiàn	上限	upper limit
2408	shàng xún	上旬	first ten days
2409	shàng zhǎng	上涨	rise
2410	shāo wēi	稍微	slightly
2411	sháo zi	勺子	spoon
2412	shǎo	少	few
2413	shǎo liàng	少量	small amount
2414	shǎo shù	少数	minority
2415	shē chǐ pǐn	奢侈品	luxury
2416	shě bu de	舍不得	hate to part with or use
2417	shè bèi	设备	equipment
2418	shè fǎ	设法	find ways
2419	shè jì	设计	design
2420	shè lì	设立	set up
2421	shè shī	设施	facility
2422	shè xiǎng	设想	conceive
2423	shè yàn	设宴	give a banquet
2424	shè zhì	设置	set up
2425	shè huì	社会	society
2426	shè qū	社区	community
2427	shè jí	涉及	involve
2428	shè wài	涉外	foreign affairs
2429	shè xiàng	摄像	camera
2430	shè yǐng	摄影	photography
2431	shéi	谁	who
2432	shēn bào	申报	declare
2433	shēn qǐng	申请	apply
2434	shēn	伸	extend

2435	shēn fèn zhèng	身份证	ID card
2436	shēn gāo	身高	height
2437	shēn tǐ	身体	body
2438	shēn	深	deep
2439	shēn hòu	深厚	profound
2440	shēn kè	深刻	profound
2441	shén me	什么	what
2442	shěn chá	审查	examine
2443	shěn hé	审核	audit
2444	shěn jì	审计	audit
2445	shěn pī	审批	approve
2446	shèn zhì	甚至	even
2447	shèn zhòng	慎重	cautious
2448	shēng fú	升幅	increase
2449	shēng zhí	升值	appreciate
2450	shēng zhí	升职	promote
2451	shēng	生	give birth
2452	shēng bìng	生病	sick
2453	shēng chǎn	生产	produce
2454	shēng chǎn lǜ	生产率	productivity
2455	shēng dòng	生动	vivid
2456	shēng huó	生活	life
2457	shēng mìng	生命	life
2458	shēng qì	生气	angry
2459	shēng rì	生日	birthday
2460	shēng xiào	生效	take effect
2461	shēng yì	生意	business
2462	shēng diào	声调	intonation
2463	shēng yīn	声音	voice
2464	shēng yù	声誉	reputation
2465	shèng lì	胜利	victory
2466	shèng rèn	胜任	competent
2467	shěng	省	province
2468	shěng huì	省会	provincial capital
2469	shěng lüè	省略	omit
2470	shěng qián	省钱	save money
2471	shěng shì	省事	convenient
2472	shèng dàn jié	圣诞节	Christmas
2473	shèng qíng	盛情	kindness
2474	shèng	剩	left over
2475	shī bài	失败	failure
2476	shī mián	失眠	insomnia
2477	shī péi	失陪	excuse oneself
2478	shī qù	失去	lose
2479	shī wàng	失望	disappointed
2480	shī wù	失误	mistake
2481	shī xiào	失效	lose efficacy
2482	shī yè	失业	unemployment
2483	shī fàn	师范	normal school
2484	shī fu	师傅	master
2485	shī gōng	施工	construction

2486	shī	湿	wet
2487	shí/shí	十/拾	ten
2488	shí fēn	十分	very
2489	shí chā	时差	jet lag
2490	shí cháng	时常	often
2491	shí dài	时代	era
2492	shí hou	时候	time
2493	shí jī	时机	opportunity
2494	shí jiān	时间	time
2495	shí kè	时刻	moment
2496	shí máo	时髦	fashionable
2497	shí qī	时期	period
2498	shí shàng	时尚	fashion
2499	shí zhuāng	时装	fashionable dress
2500	shí huà	实话	truth
2501	shí huì	实惠	affordable
2502	shí jì	实际	reality
2503	shí jiàn	实践	practice
2504	shí lì	实力	strength
2505	shí shī	实施	implement
2506	shí tǐ	实体	entity
2507	shí xí	实习	internship
2508	shí xiàn	实现	achieve
2509	shí xíng	实行	implement
2510	shí yàn	实验	experiment
2511	shí yòng	实用	practical
2512	shí zài	实在	honestly
2513	shí pǐn	食品	food
2514	shí wù	食物	food
2515	shǐ	使	make
2516	shǐ jìn	使劲儿	exert
2517	shǐ yòng	使用	use
2518	shǐ zhōng	始终	always
2519	shì jì	世纪	century
2520	shì jiè	世界	world
2521	shì	市	city
2522	shì chǎng	市场	market
2523	shì fàn	示范	demonstrate
2524	shì yì tú	示意图	schematic
2525	shì yàng	式样	style
2526	shì de	似的	like
2527	shì gù	事故	accident
2528	shì jià	事假	personal leave
2529	shì jiàn	事件	event
2530	shì qing	事情	thing
2531	shì shí	事实	fact
2532	shì wù	事务	affairs
2533	shì wù	事物	object
2534	shì xiān	事先	in advance
2535	shì xiàng	事项	item
2536	shì yè	事业	career

2537	shì	试	test
2538	shì diǎn	试点	pilot
2539	shì juàn	试卷	test paper
2540	shì tú	试图	attempt
2541	shì xíng	试行	trial
2542	shì yàn	试验	experiment
2543	shì yòng	试用	trial
2544	shì pín	视频	video
2545	shì	是	yes
2546	shì fǒu	是否	whether
2547	shì dāng	适当	appropriate
2548	shì hé	适合	suitable
2549	shì yìng	适应	adapt
2550	shì yòng	适用	applicable
2551	shōu	收	receive
2552	shōu gòu	收购	purchase
2553	shōu huò	收获	harvest
2554	shōu jù	收据	receipt
2555	shōu rù	收入	income
2556	shōu shì	收拾	tidy up
2557	shōu yì	收益	profit
2558	shōu yín tái	收银台	cash register
2559	shōu zhī	收支	revenue and expenditure
2560	shǒu	手	hand
2561	shǒu biǎo	手表	watch
2562	shǒu duàn	手段	means
2563	shǒu fǎ	手法	technique
2564	shǒu gōng	手工	manual
2565	shǒu jī	手机	mobile phone
2566	shǒu shù	手术	surgey
2567	shǒu tào	手套	gloves
2568	shǒu tí xiāng	手提箱	suitcase
2569	shǒu xù	手续	procedure
2570	shǒu zhǐ	手指	finger
2571	shǒu fǎ	守法	obey the law
2572	shǒu	首	head
2573	shǒu dū	首都	capital
2574	shǒu fù	首付	down payment
2575	shǒu qū yī zhǐ	首屈一指	the best
2576	shǒu xí	首席	chief
2577	shǒu xiān	首先	first
2578	shòu bu liǎo	受不了	can't stand
2579	shòu dào	受到	receive
2580	shòu huì	受贿	bribe
2581	shòu shāng	受伤	injured
2582	shòu quán	授权	authorize
2583	shòu hòu fú wù	售后服务	after-sales service
2584	shòu huò yuán	售货员	shop assistant
2585	shòu piào chù	售票处	ticket office
2586	shòu	瘦	thin
2587	shū	书	book

2588	shū diàn	书店	bookstore
2589	shū fǎ	书法	calligraphy
2590	shū jì	书记	secretary
2591	shū jià	书架	bookshelf
2592	shū miàn yǔ	书面语	written language
2593	shū fu	舒服	comfortable
2594	shū shì	舒适	comfortable
2595	shū	输	lose
2596	shū rù	输入	input
2597	shū cài	蔬菜	vegetable
2598	shú	熟	ripe
2599	shú liàn	熟练	skilled
2600	shú xī	熟悉	familiar
2601	shǔ jià	暑假	summer vacation
2602	shǔ yú	属于	belong to
2603	shǔ biāo	鼠标	mouse
2604	shǔ shù	数数	count
2605	shù lì	树立	establish
2606	shù é	数额	amount
2607	shù jù	数据	data
2608	shù liàng	数量	quantity
2609	shù mǎ	数码	digital
2610	shù mù	数目	number
2611	shù xué	数学	mathematics
2612	shù zhí	数值	value
2613	shù zì	数字	number
2614	shuā	刷	brush
2615	shuā kǎ	刷卡	swipe card
2616	shuā yá	刷牙	brush teeth
2617	shuāi tuì	衰退	recession
2618	shuāi	摔	fall
2619	shuài	帅	handsome
2620	shuāng	双	double
2621	shuāng fāng	双方	both parties
2622	shuāng yíng	双赢	win-win
2623	shuǎng kuai	爽快	straightforward
2624	shuǐ	水	water
2625	shuǐ guǒ	水果	fruit
2626	shuǐ huò	水货	smuggled goods
2627	shuǐ píng	水平	level
2628	shuì	税	tax
2629	shuì wù jú	税务局	tax bureau
2630	shuì jiào	睡觉	sleep
2631	shùn biàn	顺便	incidentally
2632	shùn lì	顺利	smooth
2633	shùn xù	顺序	order
2634	shuō	说	say
2635	shuō fǎ	说法	way of saying
2636	shuō fú	说服	persuade
2637	shuō huà	说话	speak
2638	shuō míng	说明	explain

2639	shuō míng shū	说明书	manual
2640	shuò shì	硕士	master's degree
2641	sī chóu	丝绸	silk
2642	sī fǎ	司法	judicial
2643	sī jī	司机	driver
2644	sī qǐ	私企	private enterprise
2645	sī rén	私人	private
2646	sī yíng	私营	private
2647	sī yǒu	私有	privately owned
2648	sī zì	私自	private
2649	sī kǎo	思考	think
2650	sī lù	思路	train of thought
2651	sī xiǎng	思想	thought
2652	sī	撕	tear
2653	sǐ	死	die
2654	sì/sì	四/肆	four
2655	sì hū	似乎	seem
2656	sòng	送	send
2657	sòng xíng	送行	see off
2658	sōu jí	搜集	collect
2659	sōu suǒ	搜索	search
2660	sù zhí	素质	quality
2661	sù dù	速度	speed
2662	sù shè	宿舍	dormitory
2663	suān	酸	sour
2664	suàn	算	calculate
2665	suàn le	算了	forget it
2666	suī rán.....dàn shì	虽然.....但是	although... but
2667	suí biàn	随便	casually
2668	suí shēn	随身	carry with oneself
2669	suí shí	随时	at any time
2670	suí shǒu	随手	conveniently
2671	suí yì	随意	freely
2672	suí zhe	随着	along with
2673	suì	岁	year
2674	suì	碎	broken
2675	sǔn hào	损耗	loss
2676	sǔn huài	损坏	damage
2677	sǔn shī	损失	loss
2678	suō duǎn	缩短	shorten
2679	suō xiǎo	缩小	narrow
2680	suō xiě	缩写	abbreviation
2681	suǒ	所	place
2682	suǒ dé shuì	所得税	income tax
2683	suǒ yǐ	所以	therefore
2684	suǒ yǒu	所有	all
2685	suǒ péi	索赔	claim
2686	suǒ	锁	lock
2687	tā	他（他们）	he (they)
2688	tā rén	他人	others
2689	tā	它	it

2690	tā	她	she
2691	tā shí	踏实	practical
2692	tái	台	platform
2693	tái	抬	lift
2694	tái jià	抬价	raise price
2695	tài	太	too
2696	tài jí quán	太极拳	taichi
2697	tài tài	太太	wife
2698	tài yáng	太阳	sun
2699	tài dù	态度	attitude
2700	tān wèi	摊位	booth
2701	tán	谈	talk
2702	tán huà	谈话	talk
2703	tán pàn	谈判	negotiate
2704	tǎn bái	坦白	honest
2705	tǎn shuài	坦率	frank
2706	tàn qīn	探亲	visit relatives
2707	tàn tǎo	探讨	discuss
2708	tāng	汤	soup
2709	táng	糖	sugar
2710	tǎng	躺	lie down
2711	tàng	烫	scald
2712	tàng	趟	time
2713	táo bì	逃避	escape
2714	táo tài	淘汰	eliminate
2715	tǎo jià huán jià	讨价还价	bargain
2716	tǎo lùn	讨论	discuss
2717	tǎo yàn	讨厌	dislike
2718	tào	套	set
2719	tè bié	特别	especially
2720	tè cháng	特长	specialty
2721	tè diǎn	特点	characteristic
2722	tè qū	特区	special zone
2723	tè quán	特权	privilege
2724	tè sè	特色	feature
2725	tè shū	特殊	special
2726	tè yì	特意	specially
2727	tè zhēng	特征	characteristic
2728	téng	疼	pain
2729	téng ài	疼爱	dote on
2730	tī zú qiú	踢足球	play football
2731	tí àn	提案	proposal
2732	tí bá	提拔	promote
2733	tí chàng	提倡	advocate
2734	tí chéng	提成	commission
2735	tí gāng	提纲	outline
2736	tí gāo	提高	improve
2737	tí gòng	提供	provide
2738	tí huò	提货	delivery
2739	tí jiāo	提交	submit
2740	tí qián	提前	in advance

2741	tí shēng	提升	promote
2742	tí shì	提示	remind
2743	tí wèn	提问	ask questions
2744	tí xǐng	提醒	remind
2745	tí yì	提议	propose
2746	tí cái	题材	theme
2747	tí mù	题目	title
2748	tǐ huì	体会	experience
2749	tǐ lì láo dòng	体力劳动	physical labor
2750	tǐ liàng	体谅	understand
2751	tǐ tiē	体贴	considerate
2752	tǐ xì	体系	system
2753	tǐ xiàn	体现	embody
2754	tǐ yàn	体验	experience
2755	tǐ zhì	体制	system
2756	tǐ zhòng	体重	weight
2757	tì dài	替代	replace
2758	tiān kōng	天空	sky
2759	tiān qì	天气	weather
2760	tiān rán	天然	natural
2761	tiān	添	add
2762	tián	甜	sweet
2763	tián	填	fill
2764	tián kòng	填空	fill in the blank
2765	tiāo xuǎn	挑选	choose
2766	tiáo	条	item
2767	tiáo jiàn	条件	condition
2768	tiáo kuǎn	条款	clause
2769	tiáo xíng mǎ	条形码	barcode
2770	tiáo lì	条例	regulation
2771	tiáo jì	调剂	adjust
2772	tiáo jié	调节	adjust
2773	tiáo jiě	调解	mediate
2774	tiáo lǐ	调理	recuperate
2775	tiáo liào	调料	seasoning
2776	tiáo zhěng	调整	adjust
2777	tiǎo zhàn	挑战	challenge
2778	tiào cáo	跳槽	job hop
2779	tiào wǔ	跳舞	dance
2780	tīng	听	listen
2781	tīng shuō	听说	hear
2782	tíng	停	stop
2783	tíng chē wèi	停车位	parking space
2784	tíng gōng	停工	suspend work
2785	tíng liú	停留	stay
2786	tíng zhǐ	停止	stop
2787	tíng zhì	停滞	stagnate
2788	tǐng	挺	quite
2789	tōng cháng	通常	usually
2790	tōng gào	通告	notice
2791	tōng guò	通过	through

2792	tōng xiāo	通宵	overnight
2793	tōng xíng	通行	pass through
2794	tōng xùn	通讯	communication
2795	tōng zhī	通知	notify
2796	tóng bǐ	同比	year-on-year
2797	tóng bù	同步	synchronize
2798	tóng děng	同等	equivalent
2799	tóng háng	同行	of the same trade or occupation
2800	tóng lèi	同类	peers
2801	tóng qī	同期	same period
2802	tóng qíng	同情	sympathize
2803	tóng shí	同时	at the same time
2804	tóng shì	同事	colleague
2805	tóng xué	同学	classmate
2806	tóng yàng	同样	same
2807	tóng yì	同意	agree
2808	tóng zhì	同志	comrade
2809	tǒng chóu	统筹	overall planning
2810	tǒng jì	统计	statistics
2811	tǒng yī	统一	unify
2812	tòng kǔ	痛苦	painful
2813	tòng kuài	痛快	joyful
2814	tōu	偷	steal
2815	tōu lǎn	偷懒	be lazy
2816	tōu shuì	偷税	tax evasion
2817	tóu	头	head
2818	tóu děng cāng	头等舱	first class
2819	tóu fa	头发	hair
2820	tóu biāo	投标	bid
2821	tóu chǎn	投产	put into production
2822	tóu fàng	投放	put
2823	tóu jī	投机	speculate
2824	tóu piào	投票	vote
2825	tóu rù	投入	invest
2826	tóu sù	投诉	complain
2827	tóu yǐng yí	投影仪	projector
2828	tóu zī	投资	invest
2829	tòu míng dù	透明度	transparency
2830	tòu zhī	透支	overdraw
2831	tū chū	突出	highlight
2832	tū rán	突然	sudden
2833	tú àn	图案	pattern
2834	tú biǎo	图表	chart
2835	tú piàn	图片	picture
2836	tú shū guǎn	图书馆	library
2837	tú xiàng	图像	image
2838	tú zhǐ	图纸	drawing
2839	tú jìng	途径	way
2840	tuán duì	团队	team
2841	tuán gòu	团购	group buying

2842	tuán jié	团结	unite
2843	tuī cè	推测	speculate
2844	tuī chí	推迟	postpone
2845	tuī chū	推出	launch
2846	tuī cí	推辞	decline
2847	tuī dòng	推动	promote
2848	tuī duàn	推断	deduce
2849	tuī guǎng	推广	promote
2850	tuī jiàn	推荐	recommend
2851	tuī xiāo	推销	promote
2852	tuǐ	腿	leg
2853	tuì	退	return
2854	tuì bù	退步	regress
2855	tuì chū	退出	exit
2856	tuì huán	退还	return
2857	tuì huàn	退换	exchange
2858	tuì xiū	退休	retire
2859	tūn bìng	吞并	annex
2860	tuō yùn	托运	consign
2861	tuō yán	拖延	delay
2862	tuō	脱	take off
2863	tuǒ dàng	妥当	proper
2864	tuǒ shàn	妥善	appropriate
2865	tuǒ xié	妥协	compromise
2866	tuò zhǎn	拓展	expand
2867	wà zi	袜子	socks
2868	wāi	歪	crooked
2869	wài	外 (边)	outside
2870	wài bāo	外包	outsourcing
2871	wài biǎo	外表	appearance
2872	wài dì	外地	other places
2873	wài guān	外观	appearance
2874	wài guó	外国	foreign
2875	wài háng	外行	layman
2876	wài huì	外汇	foreign exchange
2877	wài jiāo	外交	diplomacy
2878	wài kuài	外快	extra money
2879	wài mài	外卖	takeout
2880	wài mào	外贸	foreign trade
2881	wài qǐ	外企	foreign enterprise
2882	wài tào	外套	coat
2883	wài xiàng	外向	extroverted
2884	wài yǔ	外语	foreign language
2885	wài zī	外资	foreign capital
2886	wán	完	complete
2887	wán chéng	完成	complete
2888	wán měi	完美	perfect
2889	wán quán	完全	completely
2890	wán shàn	完善	perfect
2891	wán zhěng	完整	integrity
2892	wán	玩	play

2893	wán jù	玩具	toy
2894	wán xiào	玩笑	joke
2895	wǎn huí	挽回	recover
2896	wǎn	晚	late
2897	wǎn ān	晚安	good night
2898	wǎn diǎn	晚点	be late
2899	wǎn huì	晚会	evening party
2900	wǎn shang	晚上	night
2901	wǎn	碗	bowl
2902	wàn	万	ten thousand
2903	wàn yī	万一	just in case
2904	wàn shì rú yì	万事如意	all the best
2905	wǎng bā	网吧	internet cafe
2906	wǎng diǎn	网点	network node
2907	wǎng gòu	网购	online shopping
2908	wǎng luò	网络	network
2909	wǎng qiú	网球	tennis
2910	wǎng yè	网页	web page
2911	wǎng zhàn	网站	website
2912	wǎng zhǐ	网址	URL
2913	wǎng	往	towards
2914	wǎng cháng	往常	usually
2915	wǎng fǎn	往返	round trip
2916	wǎng lái	往来	contact
2917	wǎng shì	往事	past events
2918	wǎng wǎng	往往	often
2919	wàng jì	忘记	forget
2920	wàng jì	旺季	peak season
2921	wēi hài	危害	harm
2922	wēi jī	危机	crisis
2923	wēi xiǎn	危险	dangerous
2924	wēi xié	威胁	threat
2925	wēi xìn	威信	prestige
2926	wēi bó	微博	microblog
2927	wēi xiào	微笑	smile
2928	wēi xìn	微信	WeChat
2929	wèi qī	为期	period
2930	wèi zhǐ	为止	until
2931	wéi bèi	违背	violate
2932	wéi fǎ	违法	illegal
2933	wéi fǎn	违反	violate
2934	wéi rào	围绕	revolve
2935	wéi yī	唯一	only
2936	wéi chí	维持	maintain
2937	wéi hù	维护	maintain
2938	wéi xiū	维修	repair
2939	wěi dà	伟大	great
2940	wěi zào	伪造	forge
2941	wěi kuǎn	尾款	balance payment
2942	wěi qū	委屈	feel wronged
2943	wěi tuō	委托	entrust

2944	wěi yuán huì	委员会	committee
2945	wèi shēng	卫生	sanitation
2946	wèi	为	for
2947	wèi le	为了	for
2948	wèi shén me	为什么	why
2949	wèi bì	未必	not necessarily
2950	wèi lái	未来	future
2951	wèi	位	(measure word)
2952	wèi yú	位于	located in
2953	wèi zhì	位置	position
2954	wèi dào	味道	taste
2955	wèi	胃	stomach
2956	wèi kǒu	胃口	appetite
2957	wèi	喂	hello
2958	wēn dù	温度	temperature
2959	wēn nuǎn	温暖	warm
2960	wēn róu	温柔	gentle
2961	wén běn	文本	text
2962	wén dǎng	文档	document
2963	wén huà	文化	culture
2964	wén jiàn	文件	file
2965	wén jiàn jiā	文件夹	folder
2966	wén xué	文学	literature
2967	wén zhāng	文章	article
2968	wén zì	文字	character
2969	wén	闻	smell
2970	wěn dìng	稳定	stable
2971	wěn zhòng	稳重	steady
2972	wèn	问	ask
2973	wèn hòu	问候	greet
2974	wèn juàn	问卷	questionnaire
2975	wèn tí	问题	question
2976	wǒ	我 (我们)	I (we)
2977	wò pù	卧铺	sleeper
2978	wò shǒu	握手	shake hands
2979	wū rǎn	污染	pollution
2980	wū zi	屋子	room
2981	wú cháng	无偿	free
2982	wú liáo	无聊	boring
2983	wú lùn	无论	no matter
2984	wú rén wèn jīn	无人问津	nobody cares
2985	wú shù	无数	countless
2986	wú suǒ wèi	无所谓	doesn't matter
2987	wú xiàn	无限	infinite
2988	wú xiào	无效	ineffective
2989	wǔ	五/伍	five
2990	wǔ fàn	午饭	lunch
2991	wǔ huì	舞会	ball
2992	wù	勿	do not
2993	wù bì	务必	must
2994	wù chāo suǒ zhí	物超所值	value for money

2995	wù měi jià lián	物美价廉	good and cheap
2996	wù jià	物价	price
2997	wù liú	物流	logistics
2998	wù pǐn	物品	item
2999	wù yè	物业	property
3000	wù zhì	物质	material
3001	wù chā	误差	error
3002	wù huì	误会	misunderstanding
3003	wù	雾	fog
3004	wù mái	雾霾	smog
3005	xī	西	west
3006	xī cān	西餐	western food
3007	xī fāng	西方	west
3008	xī guā	西瓜	watermelon
3009	xī yī	西医	western medicine
3010	xī zhuāng	西装	suit
3011	xī qǔ	吸取	absorb
3012	xī shōu	吸收	absorb
3013	xī yān	吸烟	smoke
3014	xī yǐn	吸引	attract
3015	xī wàng	希望	hope
3016	xí guàn	习惯	habit
3017	xí sú	习俗	custom
3018	xǐ	洗	wash
3019	xǐ shǒu jiān	洗手间	restroom
3020	xǐ zǎo	洗澡	bathe
3021	xǐ huān	喜欢	like
3022	xì liè	系列	series
3023	xì tǒng	系统	system
3024	xì jié	细节	detail
3025	xì xīn	细心	careful
3026	xì zé	细则	detailed rules
3027	xià	下(面)	below
3028	xià bān	下班	finish work
3029	xià dá	下达	issue
3030	xià diē	下跌	decline
3031	xià gǎng	下岗	laid off
3032	xià gōng fū	下功夫	put in effort
3033	xià huá	下滑	decline
3034	xià jí	下级	subordinate
3035	xià jiàng	下降	decline
3036	xià liè	下列	list below
3037	xià shǔ	下属	subordinate
3038	xià tiáo	下调	adjust down
3039	xià wǔ	下午	afternoon
3040	xià yǔ	下雨	rain
3041	xià zài	下载	download
3042	xià	吓	scare
3043	xià	夏	summer
3044	xià jì	夏季	summer
3045	xiān	先	first

3046	xiān jìn	先进	advanced
3047	xiān sheng	先生	Mr.
3048	xiān	掀	lift
3049	xián	咸	salty
3050	xián jiē	衔接	connect
3051	xián	嫌	dislike
3052	xiǎn de	显得	seem
3053	xiǎn rán	显然	obviously
3054	xiǎn shì qì	显示器	monitor
3055	xiǎn zhù	显著	significant
3056	xiàn	县	county
3057	xiàn chǎng	现场	site
3058	xiàn dài huà	现代化	modernization
3059	xiàn huò	现货	spot goods
3060	xiàn jīn	现金	cash
3061	xiàn shí	现实	reality
3062	xiàn xiàng	现象	phenomenon
3063	xiàn zài	现在	now
3064	xiàn	限	limit
3065	xiàn qī	限期	time limit
3066	xiàn xíng	限行	traffic restriction
3067	xiàn zhì	限制	restrict
3068	xiàn	线	line
3069	xiàn lù	线路	line
3070	xiàn	陷	trap
3071	xiàn jǐng	陷阱	trap
3072	xiàn mù	羡慕	envy
3073	xiāng chā	相差	difference
3074	xiāng chǔ	相处	get along
3075	xiāng dāng	相当	considerable
3076	xiāng duì	相对	relative
3077	xiāng fǎn	相反	opposite
3078	xiāng fú	相符	match
3079	xiāng guān	相关	related
3080	xiāng hù	相互	mutual
3081	xiāng jì	相继	successively
3082	xiāng sì	相似	similar
3083	xiāng tóng	相同	same
3084	xiāng xìn	相信	believe
3085	xiāng yìng	相应	corresponding
3086	xiāng	香	fragrant
3087	xiāng jiāo	香蕉	banana
3088	xiāng zào	香皂	soap
3089	xiāng zi	箱子	box
3090	xiáng xì	详细	detailed
3091	xiǎng shòu	享受	enjoy
3092	xiǎng yǒu	享有	enjoy
3093	xiǎng yù	享誉	renowned
3094	xiǎng	响	sound
3095	xiǎng	想	think
3096	xiǎng fǎ	想法	idea

3097	xiǎng niàn	想念	miss
3098	xiǎng xiàng	想象	imagine
3099	xiàng	向	towards
3100	xiàng	项	item (measure word)
3101	xiàng mù	项目	project
3102	xiàng zhēng	象征	symbolize
3103	xiàng	像	like
3104	xiāo chú	消除	eliminate
3105	xiāo fèi pǐn	消费品	consumer goods
3106	xiāo hào	消耗	consume
3107	xiāo huà	消化	digest
3108	xiāo shī	消失	disappear
3109	xiāo xī	消息	news
3110	xiāo huǐ	销毁	destroy
3111	xiāo lù	销路	sales channel
3112	xiāo shòu	销售	sell
3113	xiǎo	小	small
3114	xiǎo chī	小吃	snack
3115	xiǎo fàn	小贩	vendor
3116	xiǎo fèi	小费	tip
3117	xiǎo jiě	小姐	Miss
3118	xiǎo piào	小票	receipt
3119	xiǎo shí	小时	hour
3120	xiǎo shù diǎn	小数点	decimal point
3121	xiǎo tōu	小偷	thief
3122	xiǎo xīn	小心	careful
3123	xiǎo yì si	小意思	small token
3124	xiǎo zǔ	小组	group
3125	xiào shùn	孝顺	filial piety
3126	xiào guǒ	效果	effect
3127	xiào láo	效劳	serve
3128	xiào lǜ	效率	efficiency
3129	xiào yì	效益	benefit
3130	xiào	笑	laugh
3131	xiào huà	笑话	joke
3132	xiē	些	some
3133	xiē	歇	rest
3134	xié bàn fāng	协办方	co-organizer
3135	xié dìng	协定	agreement
3136	xié huì	协会	association
3137	xié shāng	协商	negotiate
3138	xié tiáo	协调	coordinate
3139	xié yì	协议	agreement
3140	xié zhù	协助	assist
3141	xié zuò	协作	collaborate
3142	xié dài	携带	carry
3143	xié	鞋	shoes
3144	xiě	写	write
3145	xiě zì lóu	写字楼	office building
3146	xiè lòu	泄漏	leak
3147	xiè	卸	unload

3148	xiè xie	谢谢	thanks
3149	xiè yì	谢意	gratitude
3150	xīn lǐ	心理	psychology
3151	xīn qíng	心情	mood
3152	xīn shì	心事	thoughts
3153	xīn yì	心意	thought
3154	xīn yuàn	心愿	wish
3155	xīn kǔ	辛苦	hard
3156	xīn shǎng	欣赏	appreciate
3157	xīn wèi	欣慰	comforted
3158	xīn	新	new
3159	xīn wén	新闻	news
3160	xīn xiān	新鲜	fresh
3161	xīn yǐng	新颖	novel
3162	xīn chóu	薪酬	salary
3163	xīn shuǐ	薪水	salary
3164	xìn	信	letter
3165	xìn fēng	信封	envelope
3166	xìn hào	信号	signal
3167	xìn lài	信赖	trust
3168	xìn rèn	信任	trust
3169	xìn xī	信息	information
3170	xìn xīn	信心	confidence
3171	xìn yòng kǎ	信用卡	credit card
3172	xìn yù	信誉	reputation
3173	xīng bàn	兴办	set up
3174	xīng fèn	兴奋	excited
3175	xīng lóng	兴隆	prosperous
3176	xīng wàng	兴旺	thriving
3177	xīng qī	星期	week
3178	xíng	行	OK
3179	xíng chéng	行程	itinerary
3180	xíng dòng	行动	action
3181	xíng huì	行贿	bribe
3182	xíng li xiāng	行李箱	suitcase
3183	xíng shǐ	行驶	drive
3184	xíng wéi	行为	behavior
3185	xíng zhèng	行政	administration
3186	xíng chéng	形成	become
3187	xíng shì	形式	form
3188	xíng shì	形势	situation
3189	xíng xiàng	形象	image
3190	xíng zhuàng	形状	shape
3191	xíng hào	型号	model
3192	xǐng	醒	wake up
3193	xìng qù	兴趣	interest
3194	xìng fú	幸福	happiness
3195	xìng hǎo	幸好	fortunately
3196	xìng huì	幸会	nice to meet you
3197	xìng kuī	幸亏	luckily
3198	xìng yùn	幸运	lucky

3199	xìng bié	性别	gender
3200	xìng gé	性格	character
3201	xìng jià bǐ	性价比	cost performance
3202	xìng néng	性能	performance
3203	xìng zhì	性质	nature
3204	xìng	姓	surname
3205	xìng míng	姓名	name
3206	xiōng kǎ	胸卡	name tag
3207	xiū jià	休假	vacation
3208	xiū xi	休息	rest
3209	xiū xián	休闲	leisure
3210	xiū	修	repair
3211	xiū dīng	修订	revise
3212	xiū gǎi	修改	modify
3213	xiū lǐ	修理	repair
3214	xiū shì	修饰	decorate
3215	xiū zhèng	修正	correct
3216	xū zhī	须知	notice
3217	xū jiǎ	虚假	fake
3218	xū wěi	虚伪	hypocritical
3219	xū xīn	虚心	modest
3220	xū qiú	需求	demand
3221	xū yào	需要	need
3222	xǔ duō	许多	many
3223	xù hào	序号	serial number
3224	xù yán	序言	preface
3225	xù shù	叙述	narrate
3226	xù yuē	续约	renew contract
3227	xuān bù	宣布	announce
3228	xuān chuán	宣传	publicize
3229	xuān bá	选拔	select
3230	xuǎn zé	选择	choose
3231	xuē jiǎn	削减	cut down
3232	xué lì	学历	education
3233	xué qī	学期	semester
3234	xué shēng	学生	student
3235	xué wèi	学位	degree
3236	xué wèn	学问	knowledge
3237	xué xí	学习	study
3238	xué xiào	学校	school
3239	xuě	雪	snow
3240	xuè xíng	血型	blood type
3241	xún qiú	寻求	seek
3242	xún zhǎo	寻找	look for
3243	xún wèn	询问	inquire
3244	xùn liàn	训练	train
3245	xùn sù	迅速	rapid
3246	yā lì	压力	pressure
3247	yā suō	压缩	compress
3248	yā jīn	押金	deposit
3249	yá chǐ	牙齿	tooth

3250	yá gāo	牙膏	toothpaste
3251	yá shuā	牙刷	toothbrush
3252	yà zhōu	亚洲	Asia
3253	yān	烟	smoke
3254	yán cháng	延长	extend
3255	yán chí	延迟	delay
3256	yán huǎn	延缓	postpone
3257	yán qī	延期	postpone
3258	yán wù	延误	delay
3259	yán xù	延续	continue
3260	yán gé	严格	strict
3261	yán jǐn	严谨	rigorous
3262	yán jìn	严禁	forbid
3263	yán lì	严厉	severe
3264	yán sù	严肃	serious
3265	yán zhòng	严重	serious
3266	yán hǎi	沿海	coastal
3267	yán tú	沿途	along the way
3268	yán jiū shēng	研究生	graduate student
3269	yán tāo huì	研讨会	seminar
3270	yán	盐	salt
3271	yán sè	颜色	color
3272	yǎn guāng	眼光	vision
3273	yǎn jīng	眼睛	eye
3274	yǎn jìng	眼镜	glasses
3275	yǎn sè	眼色	wink
3276	yǎn xià	眼下	at present
3277	yǎn chū	演出	perform
3278	yǎn jiǎng	演讲	speech
3279	yǎn shì	演示	demonstrate
3280	yǎn yuán	演员	actor
3281	yàn	咽	swallow
3282	yàn huì	宴会	banquet
3283	yàn qǐng	宴请	invite to a banquet
3284	yàn xí	宴席	banquet
3285	yàn shōu	验收	acceptance
3286	yàn zhèng	验证	verify
3287	yǎng chéng	养成	form
3288	yàng běn	样本	sample
3289	yàng pǐn	样品	sample
3290	yàng shì	样式	style
3291	yàng zi	样子	appearance
3292	yāo qiú	要求	require
3293	yāo qǐng	邀请	invite
3294	yáo	摇	shake
3295	yáo tóu	摇头	shake head
3296	yáo kòng qì	遥控器	remote control
3297	yào	药	medicine
3298	yào	要	want
3299	yào bu	要不	otherwise
3300	yào diǎn	要点	main point

3301	yào jǐn	要紧	urgent
3302	yào shì	要是	if
3303	yào sù	要素	element
3304	yào shi	钥匙	key
3305	yě	也	also
3306	yě xǔ	也许	maybe
3307	yè jì	业绩	performance
3308	yè wù	业务	business
3309	yè yú	业余	amateur
3310	yè	页	page
3311	yè mǎ	页码	page number
3312	yè	夜	night
3313	yī/yī	一/壹	one
3314	yī liú	一流	first class
3315	yī fu	衣服	clothes
3316	yī shēng	医生	doctor
3317	yī yuàn	医院	hospital
3318	yī cì	依次	in order
3319	yī jù	依据	according to
3320	yī kào	依靠	rely on
3321	yī lài	依赖	rely on
3322	yī rán	依然	still
3323	yī tuō	依托	rely on
3324	yī zhào	依照	according to
3325	yī cì xìng	一次性	disposable
3326	yī dàn	一旦	once
3327	yī dìng	一定	certainly
3328	yī gài	一概	totally
3329	yī gòng	一共	total
3330	yī huìr	一会儿	a while
3331	yī kuàir	一块儿	together
3332	yī lù shùn fēng	一路顺风	bon voyage
3333	yī lǜ	一律	uniformly
3334	yī qiè	一切	everything
3335	yī xì liè	一系列	a series
3336	yī xiàr	一下儿	a little
3337	yī yàng	一样	same
3338	yī zài	一再	repeatedly
3339	yī zhì	一致	consistent
3340	yí shì	仪式	ceremony
3341	yí dòng	移动	move
3342	yí jiāo	移交	handover
3343	yí mín	移民	immigrate
3344	yí hàn	遗憾	regret
3345	yí wèn	疑问	question
3346	yí xīn	疑心	suspicion
3347	yǐ	乙	second
3348	yǐ jīng	已经	already
3349	yǐ	以	to
3350	yǐ biàn	以便	so that
3351	yǐ hòu	以后	later

3352	yǐ jí	以及	and
3353	yǐ lái	以来	since
3354	yǐ qián	以前	before
3355	yǐ shàng	以上	above
3356	yǐ wài	以外	besides
3357	yǐ wéi	以为	think
3358	yǐ xià	以下	below
3359	yǐ zi	椅子	chair
3360	yī bān	一般	general
3361	yī biān	一边	side
3362	yī diǎnr	一点儿	a little
3363	yī fān fēng shùn	一帆风顺	smooth sailing
3364	yī kǒu jià	一口价	fixed price
3365	yī qǐ	一起	together
3366	yī xiē	一些	some
3367	yī zhí	一直	always
3368	yì wù	义务	obligation
3369	yì	亿	billion
3370	yì shù	艺术	art
3371	yì àn	议案	proposal
3372	yì chéng	议程	agenda
3373	yì dìng shū	议定书	protocol
3374	yì lùn	议论	discussion
3375	yì yì	异议	objection
3376	yì zhì	抑制	suppress
3377	yì jiàn	意见	opinion
3378	yì shí	意识	consciousness
3379	yì sī	意思	meaning
3380	yì wài	意外	accident
3381	yì xiàng	意向	intention
3382	yì yì	意义	significance
3383	yì lì	毅力	perseverance
3384	yīn cǐ	因此	therefore
3385	yīn ér	因而	thus
3386	yīn sù	因素	factor
3387	yīn wèi.....suǒ yǐ	因为……所以	because...so
3388	yīn tiān	阴天	cloudy
3389	yīn yuè	音乐	music
3390	yín	银	silver
3391	yín háng	银行	bank
3392	yǐn dǎo	引导	guide
3393	yǐn qǐ	引起	cause
3394	yǐn rù	引入	introduce
3395	yǐn yòng	引用	quote
3396	yǐn liào	饮料	drink
3397	yǐn mán	隐瞒	hide
3398	yǐn sī	隐私	privacy
3399	yìn shuā	印刷	print
3400	yìn xiàng	印象	impression
3401	yìn zhāng	印章	seal
3402	yīng gāi	应该	should

3403	yīng jiè	应届	current
3404	yīng bàng	英镑	pound
3405	yīng guó	英国	UK
3406	yīng xióng	英雄	hero
3407	yīng wén	英文	English Language
3408	yíng jiē	迎接	welcome
3409	yíng lì	盈利	profit
3410	yíng xiāo	营销	marketing
3411	yíng yǎng	营养	nutrition
3412	yíng yè	营业	operation
3413	yíng	赢	win
3414	yǐng xiǎng	影响	influence
3415	yìng chóu	应酬	socialize
3416	yìng fù	应付	cope with
3417	yìng pìn	应聘	apply for a job
3418	yìng yāo	应邀	invited
3419	yìng yòng	应用	apply
3420	yìng	硬	hard
3421	yìng bì	硬币	coin
3422	yìng jiàn	硬件	hardware
3423	yìng pán	硬盘	hard disk
3424	yìng wò	硬卧	hard sleeper
3425	yìng zuò	硬座	hard seat
3426	yōng bào	拥抱	hug
3427	yōng hù	拥护	support
3428	yōng jǐ	拥挤	crowded
3429	yōng yǒu	拥有	possess
3430	yǒng yuǎn	永远	forever
3431	yǒng gǎn	勇敢	brave
3432	yǒng qì	勇气	courage
3433	yǒng xiàn	涌现	emerge
3434	yòng	用	use
3435	yòng fǎ	用法	usage
3436	yòng hù	用户	user
3437	yòng lì	用力	exert
3438	yòng tú	用途	use
3439	yòng xīn	用心	attentively
3440	yōng jīn	佣金	commission
3441	yōu diǎn	优点	advantage
3442	yōu huà	优化	optimize
3443	yōu huì	优惠	discount
3444	yōu liáng	优良	fine
3445	yōu měi	优美	elegant
3446	yōu pán	优盘	flash drive
3447	yōu shì	优势	advantage
3448	yōu xiān	优先	priority
3449	yōu xiù	优秀	excellent
3450	yōu yuè	优越	superior
3451	yōu mò	幽默	humor
3452	yóu qí	尤其	especially
3453	yóu	由	by

3454	yóu yú	由于	because of
3455	yóu zhōng	由衷	sincerely
3456	yóu gòu	邮购	mail order
3457	yóu jì	邮寄	mail
3458	yóu jiàn	邮件	email
3459	yóu jú	邮局	post office
3460	yóu piào	邮票	stamp
3461	yóu xiāng	邮箱	mailbox
3462	yóu zhèng biān mǎ	邮政编码	postal code
3463	yóu yù	犹豫	hesitate
3464	yóu nì	油腻	greasy
3465	yóu lǎn	游览	tour
3466	yóu xì	游戏	game
3467	yóu yǒng	游泳	swim
3468	yǒu hǎo	友好	friendly
3469	yǒu qíng	友情	friendship
3470	yǒu yì	友谊	friendship
3471	yǒu	有	have
3472	yǒu guān	有关	related to
3473	yǒu lì	有利	beneficial
3474	yǒu míng	有名	famous
3475	yǒu qù	有趣	interesting
3476	yǒu shí hou	有时候	sometimes
3477	yǒu xiàn	有限	limited
3478	yǒu xiào	有效	effective
3479	yǒu yì	有益	beneficial
3480	yǒu yì si	有意思	interesting
3481	yǒu yòng	有用	useful
3482	yòu	又	again
3483	yòu	右	right
3484	yú shì	于是	so
3485	yú	余	surplus
3486	yú	鱼	fish
3487	yú lè	娱乐	entertainment
3488	yú kuài	愉快	happy
3489	yú qī	逾期	overdue
3490	yǔ qí	与其	rather than
3491	yǔ máo qiú	羽毛球	badminton
3492	yǔ qì	语气	tone
3493	yǔ yán	语言	language
3494	yù huì	与会	attend
3495	yù bào	预报	forecast
3496	yù cè	预测	predict
3497	yù dìng	预订	reserve
3498	yù fáng	预防	prevent
3499	yù fù	预付	prepay
3500	yù jì	预计	expect
3501	yù qī	预期	expected
3502	yù suàn	预算	budget
3503	yù xí	预习	preview
3504	yù yuē	预约	reservation

3505	yù wàng	欲望	desire
3506	yù dào	遇到	encounter
3507	yù jiàn	遇见	meet
3508	yuán	元	yuan
3509	yuán dàn	元旦	New Year's Day
3510	yuán gōng	员工	staff
3511	yuán gào	原告	plaintiff
3512	yuán jià	原价	original price
3513	yuán jiàn	原件	original document
3514	yuán lái	原来	originally
3515	yuán liàng	原谅	forgive
3516	yuán liào	原料	raw material
3517	yuán shǐ	原始	original
3518	yuán wén	原文	original text
3519	yuán yīn	原因	reason
3520	yuán zé	原则	principle
3521	yuán	圆	round
3522	yuán mǎn	圆满	satisfactory
3523	yuán zhù	援助	aid
3524	yuán fèn	缘分	fate
3525	yuán gù	缘故	reason
3526	yuǎn	远	far
3527	yuǎn chéng	远程	remote
3528	yuàn wàng	愿望	wish
3529	yuàn yì	愿意	willing
3530	yuē dìng	约定	agree
3531	yuē huì	约会	date
3532	yuē shù	约束	restrain
3533	yuè	月	month
3534	yuè dú	阅读	read
3535	yuè lì	阅历	experience
3536	yuè	越	exceed
3537	yūn	晕	dizzy
3538	yún	云	cloud
3539	yǔn xǔ	允许	allow
3540	yùn dòng	运动	exercise
3541	yùn qì	运气	luck
3542	yùn shū	运输	transport
3543	yùn xíng	运行	operate
3544	yùn yíng	运营	operation
3545	yùn yòng	运用	apply
3546	yùn zhuǎn	运转	operate
3547	yùn niàng	酝酿	ferment
3548	zá zhì	杂志	magazine
3549	zá zhì	杂质	impurity
3550	zāi hài	灾害	disaster
3551	zài	再	again
3552	zài jiàn	再见	goodbye
3553	zài sān	再三	repeatedly
3554	zài	在	at
3555	zài hu	在乎	care about

3556	zài xiàn	在线	online
3557	zài yì	在意	care about
3558	zán	咱	we
3559	zǎn	攒	save
3560	zàn shí	暂时	temporary
3561	zàn chéng	赞成	approve
3562	zàn měi	赞美	praise
3563	zàn zhù	赞助	sponsor
3564	zāng	脏	dirty
3565	zāo shòu	遭受	suffer
3566	zāo gāo	糟糕	terrible
3567	zǎo	早	early
3568	zǎo chén	早晨	morning
3569	zǎo diǎn	早点	early breakfast
3570	zǎo shang	早上	morning
3571	zào chéng	造成	cause
3572	zào jià	造价	cost
3573	zào xíng	造型	modeling
3574	zào yīn	噪音	noise
3575	zé	则	then
3576	zé bèi	责备	blame
3577	zé rèn	责任	responsibility
3578	zěn me	怎么	how
3579	zěn me yàng	怎么样	how about
3580	zēng fú	增幅	growth rate
3581	zēng jiā	增加	increase
3582	zēng jìn	增进	promote
3583	zēng qiáng	增强	enhance
3584	zēng zhǎng	增长	grow
3585	zèng sòng	赠送	give
3586	zèng pǐn	赠品	free gift
3587	zhà piàn	诈骗	fraud
3588	zhāi	摘	pick
3589	zhāi yào	摘要	summary
3590	zhǎi	窄	narrow
3591	zhài	债	debt
3592	zhài quán	债权	creditor's right
3593	zhài quàn	债券	bond
3594	zhài wù	债务	debt
3595	zhān	粘	sticky
3596	zhān tiē	粘贴	paste
3597	zhǎn chū	展出	exhibit
3598	zhǎn kāi	展开	unfold
3599	zhǎn lǎn	展览	exhibition
3600	zhǎn pǐn	展品	exhibit
3601	zhǎn shì	展示	display
3602	zhǎn wàng	展望	outlook
3603	zhǎn xiāo	展销	exhibit and sell
3604	zhǎn xīn	崭新	brand new
3605	zhàn jù	占据	occupy
3606	zhàn xiàn	占线	line busy

3607	zhàn yòng	占用	occupy
3608	zhàn yǒu lǜ	占有率	market share
3609	zhàn lüè	战略	strategy
3610	zhàn	站	station
3611	zhàn tái	站台	platform
3612	zhāng	张	(measure word)
3613	zhāng	章	chapter
3614	zhǎng bèi	长辈	elder
3615	zhǎng	涨	rise
3616	zhǎng diē	涨跌	rise and fall
3617	zhǎng fú	涨幅	increase range
3618	zhǎng jià	涨价	price rise
3619	zhǎng wò	掌握	grasp
3620	zhàng fu	丈夫	husband
3621	zhàng dān	账单	bill
3622	zhàng hào	账号	account number
3623	zhàng hù	账户	account
3624	zhàng ài	障碍	obstacle
3625	zhāo biāo	招标	tender
3626	zhāo dài	招待	entertain
3627	zhāo pái	招牌	signboard
3628	zhāo pìn	招聘	recruit
3629	zhāo shōu	招收	enroll
3630	zháo	着	being
3631	zháo jí	着急	anxious
3632	zháo liáng	着凉	catch cold
3633	zhǎo	找	find
3634	zhào jí	召集	convene
3635	zhào kāi	召开	hold
3636	zhào cháng	照常	as usual
3637	zhào gù	照顾	take care of
3638	zhào jiù	照旧	as before
3639	zhào piàn	照片	photo
3640	zhào xiàng jī	照相机	camera
3641	zhé	折	fold
3642	zhé hé	折合	convert
3643	zhé jià	折价	discount
3644	zhé kòu	折扣	discount
3645	zhé zhōng	折中	compromising
3646	zhè	这 (这儿)	this
3647	zhè me	这么	so
3648	zhè huìr	这会儿	this moment
3649	zhè xiē	这些	these
3650	zhè yàng	这样	like this
3651	zhe	着	(in the process of doing something)
3652	zhēn duì	针对	target
3653	zhēn xī	珍惜	cherish
3654	zhēn	真	real
3655	zhēn chéng	真诚	sincere
3656	zhēn shí	真实	real

3657	zhēn xiàng	真相	truth
3658	zhēn zhèng	真正	real
3659	zhěn duàn	诊断	diagnose
3660	zhèn dòng	振动	vibrate
3661	zhèn fèn	振奋	excite
3662	zhèn xīng	振兴	revitalize
3663	zhèn jìng	镇静	calm
3664	zhēng duān	争端	dispute
3665	zhēng lùn	争论	debate
3666	zhēng qǔ	争取	strive for
3667	zhēng yì	争议	controversy
3668	zhēng zhí	争执	argue
3669	zhēng qiú	征求	solicit
3670	zhēng shōu	征收	levy
3671	zhēng	睁	open eyes
3672	zhěng	整	whole
3673	zhěng dùn	整顿	rectify
3674	zhěng gè	整个	whole
3675	zhěng hé	整合	integrate
3676	zhěng jié	整洁	neat
3677	zhěng lǐ	整理	tidy
3678	zhěng qí	整齐	orderly
3679	zhěng shù	整数	integer
3680	zhěng tǐ	整体	whole
3681	zhèng	正	upright; just
3682	zhèng bǎn	正版	genuine
3683	zhèng bǐ	正比	direct proportion
3684	zhèng cháng	正常	normal
3685	zhèng fù	正负	positive and negative
3686	zhèng guī	正规	formal
3687	zhèng hǎo	正好	just right
3688	zhèng pǐn	正品	genuine
3689	zhèng qiǎo	正巧	by chance
3690	zhèng què	正确	correct
3691	zhèng shì	正式	formal
3692	zhèng zài	正在	in progress
3693	zhèng zhuāng	正装	formal dress
3694	zhèng jiàn	证件	certificate
3695	zhèng jù	证据	evidence
3696	zhèng míng	证明	prove
3697	zhèng quàn	证券	securities
3698	zhèng rén	证人	witness
3699	zhèng shí	证实	verify
3700	zhèng shū	证书	certificate
3701	zhèng cè	政策	policy
3702	zhèng fǔ	政府	government
3703	zhèng zhì	政治	politics
3704	zhèng qián	挣钱	make money
3705	zhī	之	of
3706	zhī	支	(measure word)
3707	zhī chí	支持	support

3708	zhī chū	支出	expenditure
3709	zhī fù	支付	pay
3710	zhī piào	支票	cheque
3711	zhī dào	知道	know
3712	zhī shì	知识	knowledge
3713	zhí xíng	执行	execute
3714	zhí zhào	执照	license
3715	zhí	直	straight
3716	zhí dá	直达	direct
3717	zhí jiē	直接	direct
3718	zhí shǔ	直属	affiliated
3719	zhí xiāo	直销	direct selling
3720	zhí bān	值班	on duty
3721	zhí dé	值得	worth
3722	zhí chēng	职称	professional title
3723	zhí gōng	职工	employee
3724	zhí néng	职能	function
3725	zhí quán	职权	authority
3726	zhí wèi	职位	position
3727	zhí wù	职务	post
3728	zhí yè	职业	profession
3729	zhí yuán	职员	staff
3730	zhǐ	只	only
3731	zhǐ hǎo	只好	have to
3732	zhǐ shì	只是	just
3733	zhǐ yào	只要	as long as
3734	zhǐ yǒu	只有	only
3735	zhǐ	纸	paper
3736	zhǐ bì	纸币	paper money
3737	zhǐ jīn	纸巾	tissue
3738	zhǐ	指	point
3739	zhǐ biāo	指标	indicator
3740	zhǐ dǎo	指导	guide
3741	zhǐ diǎn	指点	point out
3742	zhǐ dìng	指定	designate
3743	zhǐ jiào	指教	advise
3744	zhǐ lìng	指令	instruction
3745	zhǐ shì	指示	indicate
3746	zhǐ zé	指责	accuse
3747	zhǐ zhèng	指正	correct
3748	zhì jīn	至今	so far
3749	zhì shǎo	至少	at least
3750	zhì yú	至于	as for
3751	zhì dìng	制订	formulate
3752	zhì dìng	制定	formulate
3753	zhì dù	制度	system
3754	zhì fú	制服	uniform
3755	zhì yuē	制约	restrict
3756	zhì zào	制造	manufacture
3757	zhì zhǐ	制止	stop
3758	zhì zuò	制作	make

3759	zhì dì	质地	texture
3760	zhì liàng	质量	quality
3761	zhì liáo	治疗	treatment
3762	zhì cí	致辞	make a speech
3763	zhì diàn	致电	call
3764	zhì jìng	致敬	salute
3765	zhì lì yú	致力于	devote to
3766	zhì shǐ	致使	cause
3767	zhì xiè	致谢	thank
3768	zhì xù	秩序	order
3769	zhì huì	智慧	wisdom
3770	zhì lì	智力	intelligence
3771	zhì néng	智能	smart
3772	zhì nà jīn	滞纳金	late fee
3773	zhì huàn	置换	replacement
3774	zhōng	中	middle
3775	zhōng cān	中餐	Chinese food
3776	zhōng duàn	中断	interrupt
3777	zhōng guó	中国	China
3778	zhōng jiān	中间	middle
3779	zhōng jiè	中介	intermediary
3780	zhōng lì	中立	neutral
3781	zhōng qiū	中秋	Mid-Autumn
3782	zhōng tú	中途	halfway
3783	zhōng wén	中文	Chinese
3784	zhōng wǔ	中午	noon
3785	zhōng xīn	中心	center
3786	zhōng xún	中旬	middle ten days
3787	zhōng yāng	中央	central
3788	zhōng yào	中药	Chinese medicine
3789	zhōng yī	中医	traditional Chinese medicine
3790	zhōng zhǐ	中止	suspend
3791	zhōng diǎn	终点	terminal
3792	zhōng duān	终端	terminal
3793	zhōng jiū	终究	after all
3794	zhōng shēn	终身	lifetime
3795	zhōng yú	终于	finally
3796	zhōng zhǐ	终止	terminate
3797	zhōng	钟	clock
3798	zhōng diǎn gōng	钟点工	hourly worker
3799	zhǒng	种	plant
3800	zhǒng lèi	种类	category
3801	zhòng duō	众多	numerous
3802	zhòng	重	heavy
3803	zhòng dà	重大	major
3804	zhòng diǎn	重点	key point
3805	zhòng gōng yè	重工业	heavy industry
3806	zhòng liàng	重量	weight
3807	zhòng shì	重视	value
3808	zhòng yào	重要	important

3809	zhōu	周	week
3810	zhōu biān	周边	surrounding
3811	zhōu dào	周到	thoughtful
3812	zhōu mò	周末	weekend
3813	zhōu nián	周年	anniversary
3814	zhōu qī	周期	cycle
3815	zhōu wéi	周围	around
3816	zhōu zhuǎn	周转	turnover
3817	zhū	猪	pig
3818	zhú bù	逐步	step by step
3819	zhú jiàn	逐渐	gradually
3820	zhú nián	逐年	year by year
3821	zhǔ bàn	主办	host
3822	zhǔ chí	主持	preside over
3823	zhǔ dǎo	主导	leading
3824	zhǔ dòng	主动	initiative
3825	zhǔ guān	主观	subjective
3826	zhǔ guǎn	主管	supervisor
3827	zhǔ jī	主机	host computer
3828	zhǔ liú	主流	mainstream
3829	zhǔ rén	主人	owner
3830	zhǔ rèn	主任	director
3831	zhǔ shí	主食	staple food
3832	zhǔ tí	主题	theme
3833	zhǔ tǐ	主体	main body
3834	zhǔ xí	主席	chairman
3835	zhǔ yào	主要	main
3836	zhǔ yì	主意	idea
3837	zhǔ zhāng	主张	advocate
3838	zhù lǐ	助理	assistant
3839	zhù shǒu	助手	assistant
3840	zhù	住	live
3841	zhù yuàn	住院	hospitalized
3842	zhù zhái	住宅	residence
3843	zhù cè	注册	register
3844	zhù rù	注入	inject
3845	zhù shì	注释	annotation
3846	zhù xiāo	注销	cancel
3847	zhù yì	注意	notice
3848	zhù	祝	wish
3849	zhù fú	祝福	blessing
3850	zhù hè	祝贺	congratulate
3851	zhù yuàn	祝愿	wish
3852	zhù míng	著名	famous
3853	zhuā jǐn	抓紧	grasp
3854	zhuān cháng	专长	specialty
3855	zhuān jiā	专家	expert
3856	zhuān kē	专科	specialist
3857	zhuān kuǎn	专款	special fund
3858	zhuān lì	专利	patent
3859	zhuān mài diàn	专卖店	franchise store

3860	zhuān mén	专门	specially
3861	zhuān tí	专题	special topic
3862	zhuān xīn	专心	attentive
3863	zhuān yè	专业	profession
3864	zhuān yuán	专员	commissioner
3865	zhuān zhí	专职	full-time
3866	zhuǎn	转	transfer
3867	zhuǎn biàn	转变	change
3868	zhuǎn dá	转达	convey
3869	zhuǎn gào	转告	inform
3870	zhuǎn ràng	转让	transfer
3871	zhuǎn wān	转弯	turn
3872	zhuǎn yí	转移	transfer
3873	zhuǎn zhé	转折	turning point
3874	zhuàn	赚	earn
3875	zhuāng yán	庄严	solemn
3876	zhuāng bèi	装备	equipment
3877	zhuāng pèi	装配	assemble
3878	zhuāng shì	装饰	decorate
3879	zhuāng xiè	装卸	load and unload
3880	zhuāng xiū	装修	decorate
3881	zhuàng kuàng	状况	situation
3882	zhuàng tài	状态	state
3883	zhuī	追	chase
3884	zhuī chá	追查	investigate
3885	zhuī jiū	追究	investigate
3886	zhuī qiú	追求	pursue
3887	zhǔn	准	accurate
3888	zhǔn bèi	准备	prepare
3889	zhǔn què	准确	accurate
3890	zhǔn shí	准时	punctual
3891	zhǔn xǔ	准许	permit
3892	zhǔn zé	准则	criterion
3893	zhuó yuè	卓越	excellent
3894	zhuō zi	桌子	table
3895	zhuó qíng	酌情	according to circumstances
3896	zhuó shǒu	着手	start work
3897	zhuó xiǎng	着想	consider
3898	zhuó zhuāng	着装	dress
3899	zhuó zhòng	着重	emphasize
3900	zī xún	咨询	consult
3901	zī shì	姿势	posture
3902	zī běn	资本	capital
3903	zī chǎn	资产	assets
3904	zī gé	资格	qualification
3905	zī jīn	资金	funds
3906	zī liào	资料	material
3907	zī shēn	资深	senior
3908	zī yuán	资源	resources
3909	zī zhí	资质	qualification

3910	zī zhù	资助	fund
3911	zǐ gōng sī	子公司	subsidiary
3912	zǐ xì	仔细	careful
3913	zì	自	from
3914	zì cóng	自从	from
3915	zì dòng	自动	automatic
3916	zì fā	自发	spontaneous
3917	zì fèi	自费	at one's own expense
3918	zì fù yíng kuī	自负盈亏	bear one's own profit and loss
3919	zì háo	自豪	proud
3920	zì jǐ	自己	oneself
3921	zì jué	自觉	conscious
3922	zì lǐ	自理	self-care
3923	zì sī	自私	selfish
3924	zì xìn	自信	confident
3925	zì xíng chē	自行车	bicycle
3926	zì yóu	自由	freedom
3927	zì yuàn	自愿	voluntary
3928	zì diǎn	字典	dictionary
3929	zì mǔ	字母	letter
3930	zì mù	字幕	subtitle
3931	zōng zhǐ	宗旨	purpose
3932	zōng hé	综合	comprehensive
3933	zōng sè	棕色	brown
3934	zǒng	总	total
3935	zǒng bù	总部	headquarters
3936	zǒng cái	总裁	president
3937	zǒng é	总额	total amount
3938	zǒng gòng	总共	total
3939	zǒng hé	总和	sum
3940	zǒng jì	总计	total
3941	zǒng jiān	总监	chief inspector
3942	zǒng jié	总结	summary
3943	zǒng jīng lǐ	总经理	general manager
3944	zǒng shì	总是	always
3945	zǒng suàn	总算	finally
3946	zǒng tǒng	总统	president
3947	zǒng zhī	总之	in short
3948	zǒu	走	walk
3949	zǒu fǎng	走访	visit
3950	zǒu láng	走廊	corridor
3951	zǒu shì	走势	trend
3952	zǒu sī	走私	smuggling
3953	zū	租	rent
3954	zū lìn	租赁	lease
3955	zǔ ài	阻碍	hinder
3956	zǔ dǎng	阻挡	block
3957	zǔ lì	阻力	resistance
3958	zǔ zhǐ	阻止	prevent
3959	zǔ	组	group

3960	zǔ chéng	组成	compose
3961	zǔ hé	组合	combine
3962	zǔ zhī	组织	organization
3963	zuǐ	嘴	mouth
3964	zuì	最	most
3965	zuì chū	最初	initial
3966	zuì hǎo	最好	best
3967	zuì hòu	最后	last
3968	zuì jiā	最佳	optimal
3969	zuì jìn	最近	recently
3970	zuì zhōng	最终	finally
3971	zuì	罪	crime
3972	zuì fàn	罪犯	criminal
3973	zuì	醉	drunk
3974	zūn chēng	尊称	title
3975	zūn jìng	尊敬	respect
3976	zūn yán	尊严	dignity
3977	zūn zhòng	尊重	respect
3978	zūn shǒu	遵守	abide by
3979	zūn xún	遵循	follow
3980	zūn zhào	遵照	according to
3981	zuó tiān	昨天	yesterday
3982	zuǒ	左	left
3983	zuǒ biān	左边	left side
3984	zuò fèi	作废	void
3985	zuò jiā	作家	author
3986	zuò pǐn	作品	work
3987	zuò wéi	作为	as
3988	zuò yè	作业	homework
3989	zuò yòng	作用	function
3990	zuò zhě	作者	author
3991	zuò	坐	sit
3992	zuò	座	seat
3993	zuò tán	座谈	discussion
3994	zuò wèi	座位	seat
3995	zuò	做	do
3996	zuò dōng	做东	host
3997	zuò fǎ	做法	way
3998	zuò kè	做客	guest
3999	zuò shēng yì	做生意	do business
4000	zuò zhǔ	做主	make decision